
title:

- type: main
text: Ngữ Pháp Chân Kinh Tiếng Nhật - N3
- type: subtitle
text: Quyển thượng
cover-image: cover.jpg

creator:

- role: author
text: Published by Diep Anh Dao

rights: Copyright 2019 Diep Anh Dao

ibooks:

version: 1.3.4

...

Mua sách tại

- Kobo book:

<https://www.kobo.com/ww/en/ebook/ngu-phap-chan-kinh-tieng-nhat-n3>

- Apple book:

<https://books.apple.com/us/book/ng%E1%BB%AF-ph%C3%A1p-ch%C3%A2n-kinh-ti%E1%BA%BFn-g-nh%E1%BA%ADt-n3/id1490466545>

Học miễn phí bằng youtube tại

<https://www.youtube.com/c/HanasakiAcademy/videos>

Đọc miễn phí tại blog

<https://blog.hanasaki.academy/>

#

Ngữ pháp N3

Chiêu 01 .Cách sử dụng うちに

Trong khi còn đang ~với うちに

うちに có 2 dụng công và 2 cách xuất chiêu

Dụng công 1: Trong khi còn đang A, phải làm B うちに (1) sẽ có dạng:

Aうちに, B (có ý chí).

Dụng công 2: Trong khi đang A thì sự BIẾN B đến hồi nào không hay. うちに (2) này có dạng :

Aうちに B (không ý chí)

Như vậy, B hoạt động như thế nào, là có ý chí hay không ý chí sẽ thay đổi hoàn toàn ý nghĩa của うちに.

Tập 1. ～うちに (1)

Trong khi còn đang A, phải làm B

Vô thường ở trong lòng ～うちに(1)

Video hướng dẫn ～うちに tại đây

https://youtu.be/LV_c6wOWfHk

Một cách tổng quan

うちに dụng công 1 biểu thị sự cần kíp phải làm chuyện B trong khoảng thời gian hữu hạn của A.

A うちにB (có ý chí)

= Trong khi còn A, phải làm B

Vế B bắt buộc phải là động từ có ý chí, ～うちに mới thể hiện được dụng công 1. Nếu vế B sa lầy vào động từ không ý chí, ta đã ra 1 chiêu hoàn toàn sai lầm.

Ví dụ

1/ Trong khi còn đang sáng, chúng ta hãy đi về thôi !

Cái đoạn trong khi còn ~ cùng thần thái của sự cần kíp phải đi về này là うちに1.

= Sáng うちに, chúng ta hãy đi về thôi !

= 明るいうちに, 帰ろう !

Hay như

2/ Trong khi bọn tội phạm còn chưa về, chạy ngay đi !

Cái Trong khi còn ~ cùng thần thái của sự cần kíp phải chạy này là うちに1.

= Bọn tội phạm chưa về うちに, chạy ngay đi !*

= 犯人がいないうちに逃げよう。



うちに(1) báo động sự vô thường ở trong A

Đây là điểm độc đáo của うちに(1) giúp chiêu này nổi bật trong Trong khi A thì B đại pháp.

A うちに(1), dịch chính xác là

= Trong khi CÒN đang A, ~

Chữ *Còn đang* của ~うちに đem theo ẩn ý rằng trạng thái A là hữu hạn, rằng A sẽ chuyển đổi mau thôi sang trạng khác ngược lại hoàn toàn với A. Hay nói cách khác, nó báo động sự vô thường đến trong A.

Trong khi trời còn đang sáng (= 明るいうちに), nghĩa là *Trời sẽ tối*

Trong khi xuân còn đang non (= 春のうちに), nghĩa là *Xuân sẽ già!*

Sau khi đã vạch ra 1 khoảng thời gian hữu hạn của A bằng うちに thì hành động có ý chí nơi B mới biểu thị sự quả quyết và cần kíp phải hành động.

Aうちに、 B = *Phải làm B trong khi còn đang A*

1/明るいうちに帰ろう!

=*Trong khi trời còn đang sáng, chúng ta đi về!*

うちに mang đến một nỗi lo sợ

=*Trời sẽ tối, sẽ ko về được đâu người ơi!*

Hay như,

2/*Trong khi bọn tội phạm còn chưa về, chạy ngay đi!*

= 犯人がいないうちに逃げよう。

うちに mang đến một nỗi lo sợ *Bọn tội phạm sẽ về và không chạy được nữa đâu!*

Nếu không có chữ “Còn đang” thần thánh của うちに, ta có 1 câu phổ thông

= *Trong khi bọn tội phạm chưa về chúng tôi đã chạy.*

Ở đây thiếu vắng một nỗi ái ngại cho cái trailer phim kinh dị “*Bọn tội phạm quay lại, nó giết hết và ko chạy được đâu*”. Qua đó nó không truyền đạt được sự cần kíp phải hành động chuyện B trong khi còn đang A.



Cách ra chiêu

A うちに(1) B

1/Vế B

Ta phải kết thúc vế B bằng 1 hành động có ý chí như

- ~ください (bảo ban)
- ~ましょう/~ませんか (rủ rê xúi giục)
- ~たい・つもり (thể hiện ý muốn của bản thân)

2/ Vế A

- Nếu là động từ, ta chỉ chia thể る/ている/ない (không chấp nhận thể た).
- Tính từ - i có い, tính từ - na có な.

- Danh từ thêm の.

Ví dụ

1/ Trong khi kem còn chưa tan, hãy ăn đi !

Câu này có báo động sự hữu hạn của trạng thái kem, rằng kem sẽ chuyển từ cứng thành tan. Đi kèm là sự cần kíp phải "Ăn"- hành động B có ý chí, nên ta ra chiêu うちに cho Trong khi còn đang.

= Kem chưa tan うちに, hãy ăn đi

Ta có :

- Kem còn chưa tan = アイスクリームが溶けない
- Hãy ăn đi = 食べてください

Vậy thành câu là

アイスクリームが溶けないうちに食べてください。

Tương tự,

2/ Trong khi còn ở Nhật, sẽ đi núi Phú Sĩ 1 lần.

(Tức, khi hết ở Nhật, không đi được đâu !!)

= 日本にいるうちに、富士山に行ってみたい。



Thêm nhiều ví dụ

1/ 忘れないうちに見たことをメモしておいたほうがいい。

= Trong khi còn chưa quên, tốt hơn hết là nên ghi chú lại những gì đã thấy.

2/ トマトはまだ青いうちに収穫します。

= Tôi sẽ thu hoạch cà chua trong khi trái vẫn còn xanh.

3/ 独人のうちに友達と海外旅行に行きたい。

= Tôi muốn đi du lịch nước ngoài với bạn bè trong khi vẫn còn đang độc thân.

4/ 春休みのうちに免許を取りたい。

= Tôi muốn lấy bằng lái trong khi còn đang kì nghỉ xuân.

5/ 大学生のうちにやりたいことは何でもやりなさい。

= Hãy làm tất cả những gì muốn làm trong khi còn là sinh viên.

Lời kết:

Trên đây là tất cả những gì liên quan đến dụng công thứ 1 của ~うちに. Chiêu ~うちに còn có dụng công 2 với ý nghĩa *Trong khi còn A thì B xảy ra hồi nào không hay*

Về B hoạt động như thế nào sẽ thay đổi hoàn toàn thực chiến của chiêu ~うちに.

- B là có ý chí, ~うちに thực chiến ở dụng công 1
- B là không ý chí, ~うちに quay sang chiến trường 2 – *Trong khi còn A thì B xảy ra hồi nào không hay*

Ta sẽ khảo sát うちに(2) ở tập tiếp theo.

Chiêu 02. ~うちに/Tập 02

うちに có 2 dụng công và 2 cách xuất chiêu

- Dụng công 1: Trong khi còn đang A, phải làm B.

うちに dụng công 1 sẽ có dạng : **A うちに B có ý chí**

- Dụng công 2: Trong khi đang A thì sự BIẾN B đến hồi nào không hay

うちに này sẽ có dạng : **A うちに B không ý chí**

うちに/Tập 1, chúng ta có thể xem lại tại đây. Click [here](#).

Bài hôm nay sẽ đi vào うちに/Tập 2

Tập 2. Trong khi đang A thì sự BIẾN B đến hồi nào không hay

A うちに B không ý chí

Video hướng dẫn ~うちに tại đây

<https://youtu.be/qHLDRvWzKac>

Chiêu 03. Phân biệt ばかり, だけ và しかない

Đây là 3 chiêu "nhất dương chi", bởi vì chúng đều được quy về "Chỉ A".

Tuy nhiên cái "nhất dương chi" của A ばかり là khác biệt rõ nhất so với 2 chiêu còn lại.

- Cái chỉ A của A ばかり điền vào tần suất " *Có rất nhiều A* " .
- Trong khi đó, だけ, しかない điền vào giới hạn, *chỉ giới hạn ở A mà không B*.

A Phân biệt phe A ばかり và phe だけ, しかない

A ばかり – Chỉ toàn là A

Điền vào " *Rất nhiều A* "

A だけ, A しかない = Chỉ có A.

Điền vào "Giới hạn. Chỉ A không B"

Chẳng hạn

(1) この会社の社員は 若い女性ばかりだ。

Đoạn nhất dương chỉ của ばかり.

若い女性ばかりだ.

= *Chỉ toàn là con gái.*

Nghĩa là điền vào chữ "*nhiều*".

= *Nhiều con gái*

(2) この会社の社員は 若い女性だけだ。

Đoạn nhất dương chỉ của だけ

若い女性だけだ

= *Chỉ có con gái*

Nghĩa là điền vào 1 giới hạn *chỉ gái không trai.*

Tương tự

ゲームばかりをしている

= *Chỉ toàn là chơi game*

= *Thời gian chơi game nhiều*

ゲームだけをしている

= *Chỉ chơi game*

= *Không chơi bài*

Trong phe *nhất dương chỉ* điền vào giới hạn, *chỉ A không có B*, ta còn 2 chiêu だけ và しかない.

B_Phân biệt だけ và しかない

だけ và しかない khác biệt ở góc nhìn, là nhìn vào **phần Có** hay **phần Không** của hiện tượng.

Cũng cùng một hiện tượng là cái bánh bị mất đi nửa phần, chỉ còn lại nửa phần.

- Nếu một người nhìn vào phần "**Không còn**" để mô tả hiện tượng này, họ sẽ nói

もう半分しかない

= *Chẳng còn tạo gì ngoài một nửa cái bánh.*

Tức,

= *Chỉ còn một nửa cái*

Nhưng câu tiếp theo có thể là "*Cho nên, thật tệ hại*".

Cái mà anh ta nhìn vào và nhấn vào là cái bị mất đi và chiều hướng tiêu cực của vấn đề.

- Còn nếu một người nhìn vào phần "**Có**" để mô tả hiện tượng này, họ sẽ nói

まだ半分だけある。

= (*Vẫn còn*) *chỉ một nửa cái bánh*

Tức ,

= *Chỉ một nửa cái bánh nhưng vẫn còn.*

Câu tiếp theo có thể sẽ là "*Vậy nên ko sao đâu . Có còn hơn không*".

Cái mà anh ta nhìn và nhấn vào là cái vẫn đang còn và chiều hướng tích cực của vấn đề .

Như vậy , một kết luận tại đây là

- A だけ = *Chỉ A*

Nhìn vào phần CÓ và chiều hướng tích cực

- A しかない = *Chỉ A*
- Nhìn vào phần KHÔNG và chiều hướng tiêu cực .

Tương tự , sự khác nhau giữa hai câu sau đây là gì khi cùng mô tả hiện tượng "*Tôi chỉ ăn cá*".

魚だけ食べた.

魚しか食べなかった.

Vì だけ tạo ra sự tích cực nên khi dùng だけ cho câu "*Tôi chỉ ăn cá*" , điều đó ám chỉ bạn ăn cá vui vẻ , vì đó là " đường em đi đi giờ đây do em chọn lấy ".

Còn khi ta dùng ~しかない cho câu " *tôi chỉ ăn cá* " , điều đó ám chỉ tôi bị đẩy đến bước đường cùng phải ăn cá , chả còn lựa chọn nào .

Sự tích cực do だけ mang lại (vì nhìn vào cái có) , và sự tiêu cực do ~しかない mang lại (vì nhìn vào cái không) có thể dễ tưởng tượng hơn trong câu chuyện "*Chiếc lá cuối cùng*" .

Cái đêm mưa gió đã đã làm rụng hết lá của cây . Anh họa sĩ đã thức trắng đêm vẽ một chiếc lá cuối cùng lên cây , tạo niềm tin và hi vọng cho cô gái bị bệnh . Thì lúc này cũng cùng 1 hiện tượng , cái cây sạch bách chỉ còn 1 chiếc lá . Nhưng để tạo hi vọng sống cho cô gái , thì ta phải nói

(Vẫn còn) chỉ 1 chiếc lá.

Nghĩa là

= *Chỉ còn 1 chiếc lá nhưng vẫn còn .*

Điều này tạo ra một sự tích cực và hi vọng như trong truyện .

Còn nếu như nói với cô gái :

Cái cây trụi lủi chả còn gì đâu , ngoài 1 chiếc lá.

Thì có thể nói " ta ko giết bá nhân nhưng bá nhân vì ta mà chết .

Anh chị em cẩn thận nhé !

Chiêu 04 Phân biệt ことにする/ことになる ことにしている/ことになっている

(Tác giả Diệp Anh Dao)

Có 2 yếu huyệt để ta giải các bài tập loại này, để quyết định được một trong 4 điểm ngữ pháp trên.

Bước 1: Chuyện A là mình quyết hay chuyện A là do người khác quyết?

(1) Nếu chuyện A là mình quyết, hay nói cách khác “tôi quyết định làm A”

Tiếng Nhật có thể rơi vào 2 chiêu

A ことにする

Hoặc

A ことにしている

(2) Nếu chuyện A là do người khác quyết không phải mình, hay nói cách khác chuyện A đã bị/được quyết định.

Tiếng Nhật ý trên có thể rơi vào 2 chiêu

A ことになる

Hoặc

A ことになっている

Như vậy là qua bước 1, từ 4 điểm ngữ pháp, ta đã lọc ra được phe ngữ pháp

Phe tôi quyết chuyện A và phe chuyện A bị ai đó quyết

Bước 2: Chuyện A đó đã thành tập quán hay chỉ một lần rồi thôi

(I) Khi chuyện A là do mình quyết, như trên ta đã xác định được 2 chiêu

A ことにする

A ことにしている

- Nếu chuyện A này do *mình quyết* và quyết làm nó *thành tập quán* đều đặn luôn, đó là chiêu ことにしている

A ことにしている

= Tôi quyết định sẽ đều đặn làm A

- Nếu chuyện A do *mình quyết* nhưng *không cần thành tập quán*, ta dừng ở ことにする

A ことにする

= Tôi quyết định làm A

Ví dụ

(1) Tôi quyết định uống sữa mỗi buổi sáng vì sức khỏe.

Cái quyết này là * tôi quyết * và nó *thành tập quán* (= vì uống mỗi buổi sáng).

Vậy cái quyết này là ことにしている.

= 健康のため、毎朝牛乳を飲むことにしている。

(2) Hôm nay trễ rồi, tôi quyết định đi bằng taxi

Cái quyết này là *tôi quyết* nhưng *không thành tập quán*, chỉ là quyết một lần trễ hôm nay mới đi taxi

Vậy cái quyết này là ことにする.

= 今日はもう遅いので、タクシーで帰ることにします。

(II) Khi chuyện A là do người khác quyết, không phải mình, ta có 2 chiêu

A ことになる

A ことになっている

- Nếu chuyện A này do người khác quyết nó thành tập quán luôn, hoặc quyết nó thành dự định, đó là chiêu ことになっている.

Ví dụ :

Việc chỉ nói tiếng Nhật trong lớp học đã được quyết định (thành tập quán của lớp).

= 教室では日本語しか話せない ことになっている.

Việc này do hội đồng trường quyết, không phải do mình và quyết nó thành tập quán. Vậy nên cái quyết này là ことになっている.

Đặc biệt chú ý

Chiêu ことになっている ngoài mô tả chuyện A do người khác quyết thành tập quán, thì ngữ pháp này còn biểu đạt một dự định trong lịch trình của tôi.

Ví dụ :

Mỗi tối thứ ba tôi dự định đến lớp học tiếng Anh.

= 毎晩の火曜日の夜、英語のレッスンに行く ことになっている.

Bài tập

Vậy, trong câu sau đây sẽ là điểm ngữ pháp nào:

日本では、車は左側を走る～

(1) ことにする (2) ことになる (3) ことにしている (4) ことになっている

Chiêu 05. Cách giải bài tập với ～ことになっている・～ことになる

NÓI VỀ QUY ĐỊNH, LỊCH TRÌNH VÀ DỰ ĐỊNH (ことになっている、ことになる)

Huyền cơ cho sự khác nhau giữa ～ことになっている và ～ことになる là sự khác nhau của quy định và dự định

A ことになっている, ta hiểu là

= Theo như quy định, thì là A

Hoặc

= Theo như lịch trình, thì là A

Còn

A ことになる, sẽ là

= Theo như dự định thì là A



Ví dụ

1/ Theo như **quy định của quốc gia** chúng tôi, đi ra đường phải đeo khẩu trang (A).

Đây là một quy định tầm quốc gia, ta dùng ～ことになっている

= 私の国では、外を出たらマスクをつけることになっている。

2/ Theo như **lịch trình của công ty**, thì tuần sau giám đốc đi công tác

= 来週出張することになっている。

Theo như **dự định**, năm sau tôi về nước

Đây là một dự định cho tương lai, ta dùng ～ことになる

= 来年帰国することになる。



Vậy quy định (lịch trình) và dự định khác nhau ra sao?

Quy định hay lịch trình có tính bảo thủ, nguyên tắc hơn là dự định.

Khi ta nói

Theo **lịch trình** thì tháng 3 tôi về nước

= 3月に帰国することになっている。

Là ta đưa cái sự về nước vào lịch trình nghiêm ngặt bảo thủ của cuộc đời mình.

Và đó là chiêu ~ことになっている cho lịch trình.

Nhưng cũng ý này, nếu ta dùng một dự định

Theo dự định thì tháng 3 tôi về nước

= 3月帰国することになる。

Đây là dự định- 1 chuyện sẽ xảy ra ở tương lai.

Tác giả *Diep Anh Dao*

Chiêu 06. Cách sử dụng かわりに

A かわりに B

= *Chuyện này là A nhưng ĐƯỢC CÁI B*

= *Chuyện này là A nhưng BỊ CÁI B*

Video hướng dẫn học かわりに

<https://youtu.be/UBjEvzL0fU>

Chiêu 07. Phân biệt ~ことにする・~ことにした・~ことにしている

Trích từ "*Sách Ngữ Pháp Chân Kinh N3*"

Tác giả *Diep Anh Dao*

Cả 3 chiêu này chung quy đều chỉ về một ý, rằng "ta đã ra một quyết định làm chuyện A".

Nhưng mà 3 câu "ra quyết định" sau đây sẽ lần lượt là 3 chiêu khác nhau:

Với,

Tôi đã quyết định kết hôn.

Sẽ là ことにした

= 結婚することにした.

Còn ,

Tôi sẽ quyết liệt từ chối anh ta.

Sẽ là ~ことにする.

= 断ることにする

Và ,

Tôi đã quyết tạo thói quen không để ý tới các lời nặng nề của anh ta.

Sẽ là ~ことにしている

= 彼からの厳しい言葉に気にしないことにしている。

Vì sao vậy?

Việc ra chiêu nào là tùy vào đặc điểm của cái "quyết định".

- Nếu quyết định là quyết định đơn thuần, ta ra chiêu ~ことにした.
- Nếu quyết định còn đi kèm quyết tâm (= quyết liệt), ta ra chiêu ~ことにする.
- Nếu quyết định còn đi kèm sự đều đặn của hành vi, ta ra chiêu ことにしている.

Chi tiết, mời anh chị em xem video

<https://youtu.be/cDcdagHhwtc>

Chiêu 08. CÁCH GIẢI BÀI TẬP CÓ ~の・~ こと

Video hướng dẫn học ~の・~こと

<https://youtu.be/WfK2qfGxmNY>

Chức năng chung của ~の・~こと

Ta đã biết の / こと đều có chung chức năng là **biến một cụm động từ thành cụm danh động từ**. Nghĩa là, の biến 1 cụm động từ *Làm A* thành cụm danh từ "Việc làm A".

Chẳng hạn

Vẽ tranh

= 絵を描く

Là một cụm động từ.

Thêm の / こと đằng sau sẽ cho ra cụm danh từ.

Việc vẽ tranh

= 絵を描く こと

= 絵を描く の

Tuy nhiên khi ráp vào câu, **có trường hợp chỉ có thể là の**, **có trường hợp chỉ có thể là こと**, **không được dùng lẫn lộn**. Lẫn lộn thì cũng không sao cả, chỉ là tèo thôi !

Tuy nhiên, の và こと **có 3 yếu huyệt** mà hôm nay Hanasaki sẽ hướng dẫn cho các anh chị em để chúng ta tha hồ chơi đùa với の / こと.



Yếu huyệt 1

Nhìn xem cụm từ mà bắt ta chọn の / こと (tức cụm danh động từ) có đang nằm đằng đuôi của câu hay không ? Nếu rõ là nằm ở đằng đuôi, ta chọn こと. Loại の đi .

Ví dụ

趣味は絵を描く(こと/の)です。

Vì cụm từ bắt ta chọn の / こと nằm ở đằng đuôi của câu.

Ta chọn こと

趣味は絵を描く ことです。

= *Sở thích của tôi là vẽ tranh.*

Sẽ là sai nếu の

趣味は絵を描く のです。 X



Yếu huyết 2

Nhìn xem câu có xuất hiện các động từ chỉ sự thu nhận các giác quan như nghe 聞く, nhìn 見える, cảm giác 感じる ở thành phần vị ngữ hay không. Nếu có, ta chọn の. Loại こと.

Ví dụ

この窓から庭で子供たちが遊んでいる (の・こと) が見える。

Ta thấy có xuất hiện động từ V = 見える- tức thuộc các động từ chỉ sự thu nhận của các giác quan ở thành phần vị ngữ.

Như vậy, câu này chỉ có thể là の. Loại こと

この窓から庭で子供たちが遊んでいるのが見える

= *Tôi nhìn thấy tụi nhỏ chơi đùa trong vườn*

Sẽ là sai nếu の:

庭で子供たちが遊んでいることが見える。 X



Yếu huyệt 3

Chọn の / こと vì cấu trúc ngữ pháp đó buộc phải là の , hoặc buộc phải là こと.

Để chọn đúng , chỉ còn cách là nhớ nằm lòng điểm NP và cấu tạo của chúng . (có thể vẽ ra giấy đốt rồi uống : P).

Sau đây là các cấu trúc ngữ pháp đi cùng こと

A ことがある

= Cũng có trường hợp A

返事しないことがある

= Cũng có trường hợp không có hồi âm.

Ta không có

返事しないのがある X

= Cũng có trường hợp không có hồi âm

A ことはない

= Không cần thiết làm A

すぐに病院に行くことはない

= Không cần thiết phải đi bệnh viện

ことにする / ことにしている / ことになる / になっている

~ということだ

Sau đây là các cấu trúc ngữ pháp chỉ đi với の

A のにB

短時間で食事をするのにファストフードが便利だ。

= Đồ ăn nhanh thì tiện lợi cho bữa ăn trong thời gian ngắn.

Ta không có

短時間で食事をすることにファストフードが便利だ。

= Đồ ăn nhanh thì tiện lợi cho bữa ăn trong thời gian ngắn.

Do vi phạm cấu trúc NP

A のはB だ

= Việc A là B đó

Dùng để nhấn mạnh thông tin đằng B.

Cái lí do mà tôi trễ là LÀM THÊM GIỜ.

= 遅く帰ったのは残業があったからだ。

A というのはB だ

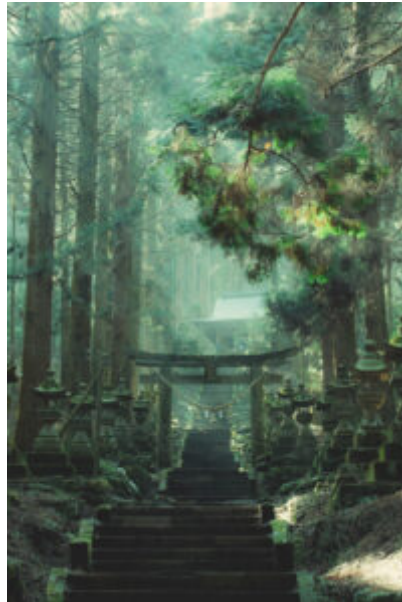
= Ý nghĩa của A là B

アクセスというのはどんな意味ですか。

= Từ này có nghĩa là gì vậy ?

A のではないか

= Chẳng phải là A đó hay sao



Áp dụng 3 yếu huyệt này ta sẽ xử đẹp được các câu bài tập sau

Chọn (a) の (b) こと

- (1) パソコンはグラフを作る (の・こと) に便利だ。
- (2) 私はホテルの窓から夕日が沈む (の・こと) を見た。
- (3) 電車が遅れる (の・こと) もあるので、早めに家を出たほうがいい。
- (4) 彼の欠点は時間を守らない (の・こと) だ
- (5) 私が泳げるようになった (の・こと) は30歳の時なんです
- (6) 私がたばこをやめたのは赤ちゃんの (の・こと) を心配したからだ。
- (7) 慌てる (の・こと) はない。時間はまだ十分ある。
- (8) これからはますます生活が難しくなる (の・こと) ではないか。

特別賞をもらった (の・こと) は私ではなくて、Aちゃんという人です。
あれ？あっちの方からだれかが読んでいる (の・こと) が聞こえませんか

Chiêu 09. Câu chuyện củaこそ

JLPT Ngữ Pháp Chân Kinh

Tác giả *Diep Anh Dao*

Video hướng dẫn học

<https://youtu.be/NKDOHpMWQ20>

Điểm ngữ pháp *こそ*, tiếng Việt ta có thể dịch là “Chính là”, dùng để nhấn mạnh bộ phận đi đằng trước nó (có thể là danh từ, có thể là động từ).

Điển hình là câu cửa miệng khi có ai đó nói lời cảm ơn mình thì lập tức ta auto:

こちらこそありがとうございます。

= *Chính tôi mới là người phải cảm ơn.*

Câu này nhấn mạnh vào “*こちら*” = tôi.

Hàm ý của câu là trong 2 đũa mình, là tôi, là tôi đây mới là người chịu ơn và phải cảm ơn. Không phải là anh nói cảm ơn tôi đâu.

(Dù có thể ta cũng làm ơn thật, nhưng những câu nói như vậy giúp tạo ra một bầu không khí cả hai cùng khiêm cung, như một nguyên tắc ứng xử)

(1) Nếu muốn nhấn vào một sự vật, ta bôi đậm sự vật đó bằng cách đặt *こそ* đằng sau nó:

Chẳng hạn,

(Thế gian có bao nhiêu thứ, tiền tài, quyền lực, địa vị nhưng) *Chính tình yêu mới là tất cả.*

= *愛こそがすべてだ。*

こそ làm nổi bật “*ai*” = tình yêu trong hàng hà sa số các thứ trên thế gian.

(2) Nếu muốn nhấn vào một hành động, ta bôi đậm hành động đó bằng cách đặt *こそ* sau hành động.

Một lưu ý là hành động này ta phải chia nó ở thể *て*, cấu trúc là *Vてこそ*.

Chính khi ta nỗ lực, kết quả mới đến.

= *努力してこそ、結果がついている。*



(3) *こそ* còn có một cách xuất chiêu khá hay nữa mà thường bị phai nhòa trong khu rừng ngữ pháp.

Đó là “nhấn mạnh tầm quan trọng của 1 người đối với bản thân”, bằng cụm *あってこそ* ~.

Cụ thể là

"Ai đó quan trọng" + あってこそ + (私)

= Chính vì có ai đó, nên mới có tôi.

Ví dụ

はなちゃんあってこそ私.

= Chính vì có Hana chan nên mới có tôi. (Tôi chả là gì nếu không có Hana chan)

Chiêu 10. Câu chuyện của くらい/ぐらい - Tập 1

JLPT Ngữ Pháp Chân Kinh

Tác giả *Diep Anh Dao*

Video hướng dẫn học くらい

<https://youtu.be/zGEbef4vRnw>

04 dụng công của くらい

Sau tất cả... くらい có mấy nghĩa ?

Nếu phải nói một lời, thì sau tất cả くらい có 4 nghĩa.

(1) Là biểu thị nghĩa "Cỡ ~", đi với 1 con số cụ thể (hay lượng từ), nêu lên ý "Xấp xỉ".

(Ngày học) Cỡ 10 tiếng! @@

= 10時間くらい、~

(2) Là biểu thị nghĩa "*Ở mức* ~", đưa ra "cái mức" nhằm tượng hình hóa cho 1 tính chất.

(Vui) tới mức chết đi được.

(3) Là biểu thị nghĩa "Ít nhất thì ~", để dìm hàng sự vật sự việc đi trước くらい về mức tối thiểu.

Chiêu này thường dùng để nêu lên yêu cầu của mình, sau đó dìm nó đến mức tối thiểu. Vì vậy có thể "gài" người khác làm theo yêu cầu này.

(Không cần tặng quà, không cần tặng hoa nhưng)

Ít nhất anh cũng ngồi uống miếng trà với tôi chứ.

= お茶くらい飲んでくれたら~

(4) Và cuối cùng là nghĩa "**Nếu ở cái mức A này thì thì B**", cũng nhằm dìm hàng cái mức A trở thành cái mức tối thiểu nhất!

Nếu ở mức kết hôn với anh, (thì thà chết còn hơn)

= あなたと結婚するくらいなら、(thà chết còn hơn)

Đã nói 1 lời về くらい rồi, giờ đến phần nói 2 lời về くらい!

Phần tiếp theo sẽ đi vào cụ thể từng ngữ nghĩa, dụng công và cách xuất chiêu với くらい.



Tập 1: Chiêu くらい, với nghĩa "Cỡ~" tạo ra ý "Xấp xỉ ~"

Khi trước くらい là 1 lượng từ (1 con số chẳng hạn), thì くらい này có nghĩa là "Cỡ [con số này]".

Chẳng hạn :

3時くらい.

= Cỡ 3 giờ

Và

10名くらい.

= Cỡ 10 người

Khi nào ta xuất chiêu này?

Khi cần né "quân tử nhất ngôn" ^^ (vui thôi).

Đối mặt với câu hỏi như "Bao nhiêu?", "Khi nào?", mà câu trả lời của ta phải lòi ra được các con số (tức lượng từ), chẳng hạn :

- Khi nào anh cưới em?

Thì đặt くらい sau lượng từ để diễn tả ý "Xấp xỉ ~ 1 con số này". Nó không đóng đinh câu trả lời của ta vào các con số và tạo ra một khoảng không gian để xê dịch.

Ví dụ

Gấu: *Khi nào anh cưới em?*

Nếu ta nói: Tháng 12!

= 12月です!

Nó tạo ra sự đóng đinh vào cái tháng 12. Và vì vậy "sức ép" có thể nặng, quân tử nhất ngôn lời hứa ngàn vàng ^^.

Còn nếu ta đem lượng từ "tháng 12" ghép với くらい trước rồi mới phát ngôn, nó sẽ tạo ra ý :

Khoảng khoảng tháng 12!

= 12月ぐらいだよ!

Câu này tạo ra một độ xấp xỉ (đầu đó tháng 12), một khoảng không gian để thờ để xê dịch, có thể kéo dài ra xúu (và cũng có thể thu gọn lại xúu)

Tuy nhiên... <らい với nghĩa “Cỡ ~” được tạo ra không chỉ vì dụng công chính là né Gấu trong các câu hỏi khó với lượng từ. Mà vì có những tình huống ta không nhớ rõ hay biết chính xác các con số để trả lời chắc nịch.

02 trường hợp dùng ~<らい nghĩa Cỡ ~ trong thực tế



Trường hợp 1: Dùng ~<らい khi chúng ta không biết rõ con số cụ thể là bao nhiêu

1/ Liên thủ ~<らい với 1 con số cụ thể để tạo ra phong cách “xấp xỉ”

Hai đứa không có đồng hồ và 1 đứa hỏi :

Mấy giờ rồi nhóc?

Đứa kia mới trả lời theo cách xấp xỉ vì chính bản thân nó cũng không rõ:

Ta nghĩ cỡ 5h.

= 5時ぐらいじゃない!

2/ Liên thủ ~<らい với đại từ chỉ định これ・それ・どれ

- これくらい = cỡ này
- それくらい = cỡ kia
- どれくらい = cỡ bao nhiêu

Ví dụ,

a/Căn nhà rộng cỡ này

= これくらい広い家。

b/ 1週間にどれくらい彼に電話しますか？

= 1 tuần gọi cho anh ấy cỡ bao nhiêu lần?

Trong tương quan với ほど

Nếu so sánh với ほど, thì ở nghĩa 1 – Cỡ ~ này, ~くらい giống với ~ほど và có thể thay thế cho nhau được.

- 5時くらいじゃない。 Là OK với くらい。

Và

- 5時ほどじゃない。 cũng OK với ほど。



Trường hợp 2: Dùng くらい để nhu nhuyễn ấn định ngày giờ giao tế.

Trong lòng có một ý định rằng “Ngày mai gặp bạn”. Nhưng nếu ta nói,

明日会わない？

Sẽ cho ra nghĩa hơi thẳng thừng và cứng nhắc “NGÀY MAI gặp nhé”. Cái hẹn “Ngày mai” dường như là một ngày đóng đinh và bất di bất dịch.

Nhưng nếu ta đặt ~くらい (= cỡ) vào sau ngày hẹn (= ngày mai) như sau:

明日くらいあわない！

=Khoảng đâu đó ngày mai, ta gặp nhau nhé！

～くらい ở đây đưa ra đề nghị “*gặp đầu đó ngày mai*”, nhưng “không nhất thiết là ngày mai”. Cách hẹn giờ với くらい này sẽ làm vấn đề bớt nặng và nhẹ nhàng hơn cho bạn của mình nếu bạn muốn từ chối.

Và với văn hóa nổi tiếng “mơ hồ”, không bao giờ muốn hiển lộ cái ý của mình của người Nhật thì くらい (vì tạo ra ý xấp xỉ, và mơ hồ) rất hay được sử dụng.

Sau lượng từ, sau thời gian cho cuộc hẹn, ta đặt ～くらい vào để cùng nhập tiệc vào văn hóa “mơ hồ” này nhé!

Thêm nhiều ví dụ thực tế của くらい trong nghĩa “Cỡ”

1/ 5歳くらいの子供が迷子になっています。

= Một đứa bé cỡ 5 tuổi đi lạc

Cách ra chiêu: Lượng từ + くらい

2/ あと10名くらい入れます。

= Sẽ cho thêm cỡ 10 người nữa vào.

Cách ra chiêu: Lượng từ + くらい

3/ これくらいでいいですか？

= Cỡ này được không?

Cách ra chiêu : đại từ chỉ định + くらい

4/ 1週間にどれくらい彼に電話しますか？

= Trong 1 tuần gọi cho anh ấy mấy lần?

Cách xuất chiêu:どれくらい

Đây là công lược 1 và cách xuất chiêu 1 của くらい.

Ở các phần tiếp theo, ta sẽ đi vào các ý nghĩa khá hay trong uy lược tạo ra “cái mức” của くらい.

Hạ hồi sẽ phân giải, mời các anh chị em theo dõi các tập tiếp theo nha

Chiêu 11. Kính ngữ

JLPT Ngữ Pháp Chân Kinh

Tác giả *Diep Anh Dao*

Blog : <https://blog.hanasaki.academy/tieng-viet/ngu-phap-chan-kinh/tat-tan-tat-ve-kinh-ngu-keigo/>

Kính ngữ là để tạo ra sự kính trọng

Đây là vấn đề về sự mực thước trong giao tế giữa người và người, tại đây xã hội quy định rằng với những người có ân và uy với mình, cần đối với họ bằng 1 sự kính trọng.

Kính trọng từ trong tâm đã tốt, và nếu sự kính trọng lại còn được tạo ra cả hình thức bên ngoài, thì chẳng phải đã được cả “*Tốt gỗ và tốt nước sơn*” sao. Từ đó mà LỄ ra đời để tạo ra sự tôn kính và sự khiêm cung.

Kính trọng khiêm cung đi từ thái độ cử chỉ đến ngôn ngữ . Và cũng từ đây mà một loại ngôn ngữ mang tên *tôn kính ngữ* và *khiêm nhường ngữ* ra đời.



Cách tạo ra sự kính trọng

Để tạo ra sự kính trọng cần làm 2 chuyện, đó là *lùi cái tôi của mình lại 1 bước* và *đưa người có ân uy với mình lên 1 bước*. Ngôn ngữ cũng vậy,

- Loại ngôn ngữ dùng chỉ về bản thân mình sẽ lùi lại 1 bước – là *khiêm nhường ngữ*.
- Loại ngôn ngữ dùng đưa người có ân và uy với mình lên 1 bước – là *tôn kính ngữ*.

Ta sẽ dễ dàng hiểu nguyên lý của kính ngữ và khiêm nhường ngữ nếu nhìn thẳng ngay vào tiếng Việt.

Trong quan hệ vua – tôi ngày xưa, vua là người có ân uy với tôi , vì thế trong giao tế giữa vua- tôi đã thiết lập tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ rất rõ ràng.

Chẳng hạn cùng 1 hành động là “*Nhìn*”.

- Nhưng nếu hành động *nhìn* là vua làm – người tôn quý thực hiện, tiếng Việt ta sẽ nói

(Hoàng thượng) **ngự lãm**.

- Nếu hành động *nhìn* là mình làm – người đang là bề tôi, ta sẽ nói,

Thần nay **được diện kiến**.

Thì ở đây, từ “*Nhìn*” là ngôn ngữ trung tính. Còn “*ngự lãm*” (= nghĩa “*nhìn*”) là tôn kính ngữ và “*diện kiến*” (cũng nghĩa “*nhìn*”) là khiêm nhường ngữ.

Tổng quan cách dùng kính ngữ như thế này trong tiếng Nhật

- Ta dùng **kính ngữ** cho hành động của người có ân và uy với mình làm.
- Ta dùng **khiêm nhường ngữ** để nói về hành động mình làm.

TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC LẤN LỘN!

Không được dùng *khiêm nhường ngữ* cho người có ân uy với mình, và dùng *tôn kính ngữ* cho cái bản thân mình X. Thực tại của ta sẽ bị sụp đổ !

Tiếp theo, ta sẽ bàn chi tiết về làm thế nào để tạo ra sự kính trọng bằng kính ngữ và khiêm nhường ngữ.



Cách sử dụng tôn kính ngữ (尊敬語)

Dùng tôn kính ngữ cho hành động của người có ân uy với mình ! Trong công ty là sếp, trong trường là sensei, vv

(1) Dùng tôn kính ngữ bắt quy tắc cho các hành động liên quan trực tiếp đến ngũ quan của người tôn quý .

Đó là *ăn uống* (bằng miệng), *nhìn* (bằng mắt), *nói* (miệng), và *biết* (đầu óc), *làm* (tay chân).

Đây là các *tôn kính ngữ bắt quy tắc*, chúng ta nên ghi lòng tạc dạ !

1/ Từ "*Nhìn*" – liên quan đến mắt

- Ngôn ngữ phổ thông : Nhìn = 見る
- Nhưng "*sếp nhìn*" , sẽ là "*ngự lãm*" = ご覧になります。

2/ Từ "*ăn*" – liên quan đến miệng

- Phổ thông : *ăn* = 食べる
- *Sếp ăn* = 召し上がります。

3/ Từ "*nói*" – liên quan đến miệng và đầu óc

- Phổ thông : *nói* = 言う
- *Sếp nói* = おっしゃいます

4/ Từ "*biết*" – liên quan đến đầu óc

- Phổ thông : *Biết* = 知っている
- *Sếp biết* = ご存じです

5/ Từ "*Làm*" – liên quan đến chân tay

- Phổ thông : *Làm* = します
- *Sếp làm* = なさいます

6/ Từ "*Đi*" – liên quan đến chân

- Phổ thông *Đi* = 行く
- *Sếp đi* = いらっしゃいます

7/ Từ "*Đến*" – liên quan đến chân và thân

- Phổ thông *Đến* = 来る
- *Sếp đến* = いらっしゃいます

8/ Từ "*Ở tại*~"

- Phổ thông: *Ở tại* = いる
- *Sếp ở tại*~ = いらっしゃいます



Quy luật dễ nhớ

3 động từ cuối liên quan đến chuyện *đi/lại/tồn tại* của người tôn quý, ta chỉ cần nhớ いらっしやいます là được. Từ này là kính ngữ cho cả 行く・来る・いる.

Ví dụ

a/ Sếp đang xem tạp chí à?

Vì hành động *xem* là *sếp xem* nên ta dùng *tôn kính ngữ* của động từ "Xem" (= 見ます) thành ご覧になります

= この雑誌をご覧になりますか？

b/Sếp nói sếp tên gì ạ?

Ta dùng kính ngữ của động từ "nói", phổ thông = 言う -> tôn kính ngữ = おっしゃいます.

= お名前はなんとおっしゃいますか？

c/ Sếp biết người kia không?

= あの方をご存じですか. (thay vì 知っています)

Kết luận

Đối với các hành động liên quan trực tiếp đến ngữ quan của người tôn quý, ta phải thuộc lòng các kính ngữ như trên.

Hành động liên quan trực tiếp đến ngữ quan bao gồm:

1/Nhìn (từ mắt) = ご覧になります

2/Ăn uống (từ miệng) = 召上げります

3/Nói (miệng) = おっしゃいます

4/Biết (đầu óc) = ご存じです

5/ Làm (tay chân) = なさいますか

6/ Đi/đến/ ở/tại = いらっしやいます

Chú ý: động từ いる (ở mục 6) có 2 cách dùng kính ngữ, 1 là いらっしやいます và 2 là おいでになります. Ta chỉ cần nhớ thêm おいでになります cho いる nữa là xong.

Đó là xong phần các động từ liên quan trực tiếp đến ngũ quan của người tôn quý mà ta phải thuộc lòng. Thế còn các động từ còn lại của kho từ vựng tiếng Nhật thì làm sao? Làm sao để biểu đạt sự tôn quý bằng các động từ ấy?

Đoạn này thì hết đau khổ rồi, bởi vì chúng ta có quy tắc để áp dụng. Chỉ 1 liệu mà dành cho tất cả!



(2) Quy tắc tạo kính ngữ cho các động từ còn lại

Quy tắc 1

Tức là ta chia động từ thành thể ぼマス, đặt お・ご trước nó và đặt になります sau nó.

Ví dụ

a/ ĐT "Tốt nghiệp"

- Thể phổ thông = 卒業します
- Tôn kính ngữ cho : *Sếp tốt nghiệp* = ご卒業になります

b/ ĐT "về"

- Thể phổ thông = 帰ります
- Kính ngữ cho "*Sếp về*" = お帰りになります

Thế...lúc nào dùng お/ lúc nào dùng ご ?

Quy tắc tương đối cho お・ご

(Chú ý, quy tắc này chỉ là tương đối thôi, khoảng 80% áp dụng được, 20% ngoại lệ).

- Với các động từ thuần Nhật, ta đọc bằng âm クン, ta dùng お.
- Với các động từ du nhập đọc âm オン, ta dùng ご.

Thêm nhiều ví dụ

1/ お箸はお使いになりますか ?

= (*Sếp*) dùng đũa chứ ạ?

2/ 田中さんは今、新聞をお読みになっています。

= *Tanaka san* đang đọc báo ạ.

3/ ホテルに滞在中、スパがご利用になれます。

= Trong lúc ở tại khách sạn, quý khách có thể dùng spa ạ

Nếu không thích xài quy tắc 1, ta có thể chuyển sang quy tắc 2 đơn giản hơn.

Quy tắc 2

Dùng kính ngữ bằng cách chia động từ thành thể bị động.

Ví dụ

1/Sensei sẽ dự họp ngày mai chứ ạ?

- Thể phổ thông ta dùng

明日の会議には出席しますか ?

- Dùng kính ngữ kiểu bị động cho hành động của sensei ta được:

明日の会議には出席されますか ?

Tương tự,

2/Sensei sẽ dạy học ngày mai chứ ạ?

= 先生は明日授業されますか.



Quy tắc 3 : Kính ngữ của thể ~ください

Ta chia động từ thành động từ thể bỏ マス, đặt お・ご trước nó và đặt ください sau nó.

お・ご + ĐT thể bỏ マス + ください

Ví dụ,

a/ Vui lòng viết tên vào đây.

- Thẻ lịch sự thông thường, ta dùng ~てください、

ここに名前を書いてください

- Thẻ kính ngữ cho 書いてください, chiếu theo quy tắc sẽ là ,

-> お書きください。

- Và thành câu kính ngữ là,

ここに名前をお書きください。

b/ Xin hãy liên lạc ạ.

= ぜひご連絡ください。

Thêm nhiều ví dụ

1/ どちらまで行かれますか？

= Anh đi đến nơi nào ạ?

2/ 鈴木さんは先ほど帰られました。

= Anh Suzuki đã về lúc này rồi ạ.

3/ 部長が来られたら教えてください。

= Nếu sếp đến, thì báo em ạ.

Cốt lõi về tôn kính ngữ trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng tôn kính ngữ để nói về các hành động mà người tôn quý (sếp, khách hàng, sensei) thực hiện, để tỏ lòng kính trọng với họ.

Trong công ty, đặc biệt khi giao tế với khách hàng rất cần sử dụng kính ngữ.

2/ Ví dụ điển hình

この雑誌をご覧になりますか？

= Sếp xem tạp chí à?

お箸はお使いになりますか？

= (Sếp) dùng đũa chứ ạ?

どちらまで行かれますか？

= Anh đi đến nơi nào ạ?

3/ Có 3 cách để tạo kính ngữ

- Kính ngữ bắt quy tắc,

Gồm các động từ liên quan trực tiếp đến ngữ quan người tôn quý. Loại kính ngữ này ta phải học thuộc lòng.

- Kính ngữ có quy tắc

a/ Quy tắc 1 : Dùng お・ご + ĐT thể bỏ マス +になります

b/ Quy tắc 2: Dùng thể bị động của động từ.

c/ Quy tắc 3: Dùng お・ご + ĐT thể bỏ マス + ください

Chiêu 12 ~みたい・よう・らしい

(Tác giả : Diep Anh Dao)

みたい và らしい có nhiều điểm dễ nhầm lẫn nên đề thi thích điều này !

Một cách tổng quan

Chiêu みたい có 1 nghĩa là *suy đoán, suy luận* và 1 nghĩa đặc biệt mà chỉ みたい mới có . らしい không có nghĩa này và không thể thay thế).

Chiêu らしい cũng vậy, らしい có 1 nghĩa là *suy đoán, suy luận* và 1 nghĩa đặc biệt mà chỉ らしい mới có. みたい không có nghĩa này và không thể thay thế.

Chỉ cần ta nắm được nghĩa đặc biệt mà chỉ みたい mới có, らしい không thể thay thế. Đồng thời cũng biết được nghĩa đặc biệt mà chỉ らしい mới có, みたい không thể thay thế, là có thể mạnh mẽ loại trừ một số lựa chọn của đề, và lựa ra đáp án đúng.



(1) ~みたい・~らしい giống nhau, có thể dùng chung cho nghĩa *Suy đoán suy luận*

Đó là khi mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi, da bạn không sờ vào hiện vật nhưng nhìn vào các dấu hiệu nhất định, bạn có một kết luận về sự việc.

Từ tiếng Việt tương đương

Chắc là A

= A みたい

= A らしい

Ví dụ

1/ Quán này chắc không được ưa chuộng. Lúc nào tới cũng vắng teo.

Cái đoạn *Chắc...* này là ~みたい- nghĩa suy đoán.

= あの店は人気がないみたいだね。いつ行ってもすいている。

Đây là khi ta không hề đọc các số liệu chứng tỏ quán này ko có người vào. Ta chỉ dựa chuyện thấy quán vắng teo và đưa ra suy luận rằng quán không được ưa chuộng.

2/ Buổi sớm mai tinh giác, đường phố ướt nhẹp. Chắc là tối qua mưa rơi.

= 朝起きてみると道が濡れていた。夜の中に雨が降るらしい。

Đây cũng là một suy đoán, suy luận. Đêm có thể ta ngủ như chết, trời sập chắc cũng không biết, hướng hồ là một cơn mưa. Mắt không thấy, tai không nghe, tay không chạm, chỉ dựa vào một dấu hiệu nhận biết, đường đột nhiên ướt và bạn đưa ra suy luận "à đêm qua sân trước một cơn mưa".

Trong trường hợp đề cập đến một suy đoán, một suy luận thì 2 từ trên みたい・らしい đều có thể xài chung và chấp nhận được, không cần qua đũa đo lọc lừa (à lựa lọc) để nhớ ra một từ hoàn hảo.



(2) Ý nghĩa đặc biệt mà chỉ みたい mới có, らしい không có và không thể thay thế

~みたい có thể dùng để ví von tỉ dụ, còn ~らしい thì không.

Với nghĩa

A là giống như B

Cái giống như này ~みたい đúng, らしい thì không

Ví von tỉ dụ là là một biện pháp tu từ, chẳng hạn

"Mai cốt cách tuyết tinh thần

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười"

Cốt cách như mai, tinh thần như tuyết. Nhìn vào vật này là liên tưởng đến vật kia vì chúng có sự tương tự nhau.

Ví dụ:

Cái lạnh hôm nay như cái lạnh mùa đông.

= 冬みたいにさむい。

Ta không được dùng ~らしい

= ふゆらしいに寒い X



(3) Ý nghĩa đặc biệt mà chỉ らしい mới có, みたい không có và không thể thay thế được

~らしい có thể biểu đạt nghĩa "Rất chuẩn A", còn ~みたい thì không.

Rất chuẩn A

= Aらしい OK

= Aみたい SAI

Ví dụ

Đàn ông rất chuẩn đàn ông

= 男らしい男 OK

= 男みたい男 SAI

Mưa ra trò mưa

= 雨らしい雨 OK

= 雨みたい雨 SAI

(4) Còn một chiêu nữa là よう。Nhưng đa phần よう・みたい đều có thể xài chung qua lại được.

Chiêu 13. Phân biệt わけだ・はずだ

Điền gì vào chỗ trống này đây? Là わけだ hay はずだ

(1) 実際のやり方を変えてみたんです。今度はきっと成功する ()。

(2) 実際のやり方を変えてみたんです。だから、こんなにいい結果が出た ()。

Đáp án là (1) はずだ, (2) わけだ

Một cách tổng quan

A わけだ = *Hẳn nhiên A*

A はずだ = *Chắc chắn là A*

(1) *Từ chỗ này đến Tokyo là 1 tiếng rưỡi. Vậy nếu đi từ bây giờ thì hẳn nhiên 9 giờ tới.*

= ここから東京まで1時間です。じゃ今から出れば9時に着くわけだ。

Cái *hẳn nhiên* này là *chiêu* わけだ.

(2) Bさんはそんなことを言っていないはずだ。

= *B san chắc chắn là không nói điều đó đâu*

Cái *chắc chắn* này phải là *はずだ*.

Thế cái *hẳn nhiên* và cái *chắc chắn là* có khác nhau hay sao? Nếu dùng nhầm có gây ra thảm họa showbiz hay không?

Có. Dùng nhầm ~わけだ và ~はずだ sẽ gây ra thảm họa của showbiz

はずだ, là sự đương nhiên có ý kiến chủ quan của tác giả.

わけだ, là sự đương nhiên vì nó đương nhiên! Không có ý kiến chủ quan của tác giả.



Chúng ta sẽ phân tích 2 câu trên

1/ Từ chỗ này đến Tokyo là 1 tiếng rưỡi. Vậy nếu đi từ bây giờ thì hẳn nhiên 9 giờ tới.

= ここから東京まで1時間です。じゃ今から出れば9時に着くわけだ。

Đây là sự đương nhiên không ý kiến chủ quan. Bởi vì nó là một phép tính về thời gian. Mà kết quả của thời gian là của tự nhiên, nào có liên quan gì đến ai.

2/ B san chắc chắn là ko nói điều đó đâu.

= Bさんはそんなことを言っていないはずだ。

Đây là sự chắc chắn đương nhiên có ý kiến chủ quan của tác giả. Cái đoạn chắc này về B san chỉ có ở trong lòng tác giả, dù sự thật có thể không phải là vậy.

Quay trở lại với 2 câu vấn đáp.

Để chọn được là わけだ hay はずだ, ta phải xác định được là *đương nhiên chủ quan hay đương nhiên khách quan*.

Ở câu 1,

1/ 実際のやり方を変えてみたんです。今度はきっと成功する（ ）。

Xuất hiện từ きっと (= *chắc chắn*). きっと là một trạng từ mô tả mức độ chính xác của một suy đoán khoảng 90%. Vì vậy đây là dấu hiệu cho sự đương nhiên có tính suy đoán chủ quan.

Chỗ này sẽ là はずだ.

= 実際のやり方を変えてみたんです。今度はきっと成功するはずだ。

= *Tôi muốn thử đổi cách làm thực tế. Lần này tôi đoán chắc sẽ thành công.*

Ở câu 2,

2/ 実際のやり方を変えてみたんです。だから、こんなにいい結果が出た（ ）。

= *Tôi thử thay đổi cách thực nghiệm. Vì vậy đương nhiên đã ra kết quả tốt như này.*

Câu này không có suy đoán chủ quan của tác giả. Bởi vì về B hạ màn bằng *Đã ra kết quả tốt như thế này*, tức kết quả tốt xấu đã sờ sờ ra rồi. Vì không có suy đoán chủ quan gì thêm, nên cái đương nhiên này là わけだ.

実際のやり方を変えてみたんです。だから、こんなにいい結果が出たわけだ。

= *Tôi thử thay đổi cách thực nghiệm. Vì vậy đương nhiên đã ra kết quả tốt như này.*



Kết luận

A わけだ = Đương nhiên A

Cái đương nhiên của わけだ có sự đặc thù là “đương nhiên vì nó đương nhiên”, không có cảm tính cảm tình cá nhân. Vì vậy chiêu này thường được dùng khi biện luận, dẫn dắt người nghe đi từ logic này đến logic khác, và đưa ra kết luận cuối cùng. Nó tạo một cảm giác khoa học tính và đương nhiên tính mạnh mẽ.

A はずだ= tôi đoán chắc rằng A

Cái đương nhiên của はずだ đặc thù ở đương nhiên đậm tính chủ quan của tác giả. Chiêu này không tạo cảm tính logic và khoa học mạnh mẽ mà đậm màu sắc cá nhân.

Anh chị em hãy liệu cơm gắp mắm nhé!

Tác giả Diệp Anh Dao

Chiêu 14. Phân biệt この・その・あの (ở chức năng thay thế cho cụm từ tương đương tại câu trước nó)

Tác giả Diep Anh Dao

この・その・あの, từ hồi lâu lắm rồi ta học chúng với ý nghĩa "Đây/ Đó/ Kia" phục vụ việc mô tả chỉ trỏ trong luật xa gần. Tuy nhiên この・その・あの còn có các ẩn ý thâm sâu về mặt xa gần của cảm xúc ! Nay ta sẽ khảo sát cái luật ngầm thâm sâu về cảm xúc của 3 chiêu vỗ lòng này.

I/ Nhắc lại この・その・あの và Luật xa gần của vật lý

Gần mình là こ = đây hoặc này

Xa mình là そ = đó

Xa xăm là あ = kia

Như ta đã tường minh

• Khi quyển sách là ở gần mình, ta dùng kore

これは本です.

= Đây là quyển sách

• Khi quyển sách ở xa mình gần người kia, ta ra chiêu sore

それは本です。

= Đó là quyển sách

• Khi quyển sách ở xa xăm tút ngoài kia, sẽ là are

あれは本です。

= Kia là quyển sách

Tương tự như vậy, với cách dùng mờ rộng là thay thế cho cụm từ đứng ở câu trước, luật xa gần được áp dụng như sau:

- この: dùng cho các sự việc gần với người phát ngôn, hay gần với cảm xúc của người phát ngôn
- その: dùng cho các sự việc ko gần với cảm xúc của người phát ngôn.
- あの: dùng cho các sự việc xa xăm. Xa xăm là các sự việc hồi não hồi nào được gọi nhớ lại trong vấn đề cá nhân người phát ngôn.



III/ この・その・あの và ẩn ý thâm sâu về mặt xa gần của cảm xúc

• この, dùng cho các sự việc gần với cảm xúc của người phát ngôn

~ この = ~ Đây

• その, dùng cho các sự việc không gần với cảm xúc của người phát ngôn.

~ その = ~ Đó

• あの, dùng cho các sự việc xa xăm. Xa xăm là các sự việc do não hồi ức lại.

~ あの = ~Đó

Ví dụ:

(1) Thị trường mới đã được quyết định. Người này là bạn học thời cấp ba của tôi.

"Người này" là cách nói thay thế cho "người thị trường mới" ở cái về trước đó.

Ông này là bạn học của người phát ngôn. Vì vậy "người này" sẽ được tính là cùng phe với người phát ngôn và gần với cảm xúc người phát ngôn.

Ở đây là この人.

= 新しい市長が決まった。この人は高校時代の友達です。

[この人 = 新しい市長]

(2) *Chuyện thực nghiệm có an toàn không ta. Tôi muốn bắt đầu bằng việc xác nhận chuyện đó.*

Cái *Chuyện đó* là thay thế cho *chuyện thực nghiệm an toàn* và đây là chuyện không bà con họ hàng gì với người nói, nên nó được tính là chuyện xa với cảm xúc người phát ngôn .

Chỗ này là その.

= 実験は安全だろうか。そのことを確かめてから始めたい。

3/ *Hỏi còn nhỏ, tôi thường hay chơi đùa ở công viên gần nhà. Không biết công viên đó giờ còn ko ta.*

"*Công viên đó*" là cụm từ thay thế cho "*Công viên gần nhà thời còn bé*" của người phát ngôn. Nó thuộc chuyện xa xăm và mang tính cá nhân được hỏi tưởng lại.

Ở đây sẽ là "あの".

= 子供のころ、よく近くの公園で遊んだ。あの公園がまだ残っているだろうか。

Như vậy ta đã bàn về luật xa gần về mặt cảm xúc của 3 chiều vỡ lòng この・その・あの

この, dùng cho các sự việc gần với cảm xúc của người phát ngôn

~ この = ~ *Này*

• その, dùng cho các sự việc không gần với cảm xúc của người phát ngôn.

~ その = ~ *Đó*

• あの, dùng cho các sự việc xa xăm. Xa xăm là các sự việc do não hồi ức lại.

~ あの = ~*Đó*

JLPT Ngữ Pháp Chân Kinh

Tác giả Diep Anh Dao

Chiêu 15. ~は・~が

Sự khác biệt giữa ~は・~が, chung quy có thể tóm gọn trong hai chữ **Nặng/nhẹ**

Cùng đều dùng để chỉ về đối tượng đang đề cập. Nhưng *Nặng* là は, *nhẹ* là が!

Vậy thế nào là nặng và thế nào là nhẹ?

Ví dụ

Khi bạn muốn nói

Quyển sách mà tác giả ấy viết rằng thì là mà hay.

Vậy trong câu này, giữa quyển sách với tác giả, cái nào nặng hơn cái nào nhẹ hơn?

Đối tượng bạn đang muốn đề cập để mô tả rằng nó thú vị là "*quyển sách*", không phải đang muốn tả ông tác giả. Vậy nên trong câu này, quyển sách "nặng" hơn tác giả.

Và tác giả sẽ là が, và quyển sách là は.

= あの作家 が書いた本 はおもしろい。



Các trường hợp sau đây sẽ được cho là "nặng" và đi với は

(1) Khi bạn muốn làm nặng vấn đề.

Vi dụ

Chuyện KẾT HÔN với cái NGƯỜI ĐÓ ấy hả, miễn đi, tôi không nghĩ tới.

Nếu bạn muốn làm nặng cái chuyện kết hôn, và với cái người đó đó thì bạn chém は vô hai đối tượng để diễn tả độ bất mãn, miễn cưỡng.

= あの人は結婚しようとは思わない。

(2) Khi bạn muốn so sánh 2 đối tượng A và B

Khi bạn so sánh 2 đối tượng, đương nhiên để hiệu quả bạn phải làm nặng kí các đối tượng để hình ảnh chúng trở nên sống động rõ nét, qua đó nét tương phản cũng dễ bề hiện ra.

Vi vậy, khi so sánh thì は xuất hiện.

外ではコートを着きますが、部屋の中では脱ぎます。

= Bên ngoài thì mặc áo khoác, nhưng trong nhà thì cởi áo ra.

Vi は làm nặng 外 và 中 nên sẽ hiện lên 2 đối tượng so sánh sống động rõ nét, bên trong thì thế này, bên ngoài thì thế kia.

(3) Khi đề tài bạn đã giới thiệu sơ qua 1 lần, xong giờ muốn nhắc đến nó lại. Lúc này bạn làm nặng nó lại bằng は.

Đề tài lúc lần đầu giới thiệu thì nhẹ nhàng thôi bằng が. Sau này muốn nhắc lại nó thì làm nặng nó bằng は.

Vi dụ

むかし、ある村にたろうという若者が住んでいた。たろう はとても貧乏だった。

= Ngày xưa ngày xưa, ở một làng nọ, có một người tên là Taro sinh sống. Taro rất là nghèo.



Các trường hợp sau đây sẽ được cho là nhẹ và được làm nhẹ bằng が

(1) Như trên, khi bạn đề cập đến đề tài lần đầu tiên trong câu chuyện.

Lần đầu tiên giới thiệu đề tài thì nên nhẹ nhàng phớt phôi thôi, không nên làm căng thẳng vấn đề. Do đó が phát huy tác dụng làm nhẹ.

Ví dụ

昔、ある村にたろうという若者が住んでいた。

= Ngày xưa ngày xưa ở một làng nọ, có một chàng Ta ro sinh sống.

(2) Khi đối tượng là bổ nghĩa thêm cho một danh từ

Vd:

その作家が書いた本

= Quyển sách mà tác giả đó viết

本 là danh từ chính nhưng được bổ nghĩa lê thê bởi một cụm chủ vị. Thì cụm chủ vị bổ nghĩa thêm cho danh từ chính đi với が.

Cụm này có 2 đối tượng đang đề cập, là sách và tác giả. Nhưng cái nặng hơn là quyển sách, còn tác giả là nhẹ hơn, chỉ để làm rõ quyển sách thôi.

Vì vậy tác giả là đối tượng bổ nghĩa thêm được làm nhẹ bằng が, còn quyển sách nặng hơn nên được làm nặng bằng は.

あの作家が書いた本はおもしろいです。

= Quyển sách mà tác giả ấy viết trông thú vị.

Tuy nhiên ...

Có những trường hợp không phân biệt nặng nhẹ vẫn phải dùng が.

Tiếng Nhật mà, lúc nào chả phức tạp !

Vi vậy khi luyện công phần này, chúng ta nên nhớ:

は・が nằm trong 2 chữ nặng nhẹ" cộng một số trường hợp bất kể nặng nhẹ vẫn dùng が.

1/ Đó là các hiện tượng tự nhiên

Ví dụ với các hiện tượng tự nhiên, như hoa nở, gió thổi, nước chảy mây trôi.
Chỗ này làが。

風がふく

= *Gió thổi*

2/ Đó là nói về chủ ngữ trong mệnh đề thời gian/ điều kiện/lí do .

Ví dụ

Khi A san đến, cho anh ấy xem cái này.

A san là đối tượng trong mệnh đề thời gian "Khi" nên sau A san sẽ là が.

Aさんが来たら、この書類を見せよ。

Luyện tập ~は hay ~が

(1)ひさしぶりに公園を散歩した。さくら（は・が）とても美しかった。

(2)明日、首相（は・が）この市にくる。首相は、～～

Chiêu 16. ~がち・~っぽい・~気味

Sách Ngữ Pháp Chân Kinh N3/ Tác giả *Diep Anh Dao*

<https://www.kobo.com/ww/en/ebook/ngu-phap-chan-kinh-tieng-nhat-n3>

Video hướng dẫn phân biệt がち/ っぽい / 気味

<https://youtu.be/ZhdsNYgpRUQ>

Blog

<https://blog.hanasaki.academy/tieng-viet/ngu-phap-chan-kinh/ngu-phap-chan-kinh-phan-biet-gac-hi-ppoi-gimi/>

Mau quên, hay quên, quên quên. Thiên a !

Theo tiếng việt thì

忘れがち = *mau quên, dễ quên*

忘れっぽい = *hay quên*

忘れ気味 = *quên quên*

@@

Tôi lúc này khi học がち/ っぽい / 気味 chỉ muốn quên đi tất cả ! 忘れたい tất cả !

Nhưng đời không cho ta quên !



Phân biệt 忘れがち/ 忘れっぽい/ 忘れ気味

Một cách tổng quan

(1) 忘れがち = mau quên, dễ quên.

Mau quên của がち là một xu thế. Đây là cái quên theo hoàn cảnh, và không phải cái quên của tính chất con người bạn.

(2) 忘れっぽい = hay quên

Hay quên của っぽい là tính chất, thực tại của bạn. Thêm nữa, tính chất quên còn ngập tràn lên lảng trong con người bạn.

(3) 忘れ気味 = quên quên.

Đây cũng là cái Quên thuộc tính chất và thực tại của bạn. Nhưng tính chất quên mới chỉ xiu xiu, không ngập tràn.

Hình như vẫn lúng túng thì phải!

Như vậy, có 2 điểm cần làm rõ thì sẽ rõ 3 điểm ngữ pháp này.

(1) Thế nào là sự khác nhau giữa một xu thế quên (= がち) và trạng thái thực tại hay tính chất con người bạn là quên (= っぽい、気味)

Sau đoạn này, ta sẽ phân biệt phe がち và phe っぽい・ぎみ

(2) Thế nào là sự khác nhau giữa tính chất quên ngập tràn (= っぽい) và tính chất quên chỉ mới xiu xiu, không ngập tràn (= 気味)

Sau công cuộc này ta tức khắc rành mạch phe 気味 và phe っぽい



Phân biệt xu thế (= がち) và trạng thái thực tại (=つぼい、気味)

a) Đạo này già cả, tôi hay lú lẫn, hay quên lắm.

Thì "hay lú, hay quên" ở đây là tính chất của người già, là một trạng thái của thực tại ở người già.

Do đó, cái hay quên này là つぼい

= 年のせい、最近 忘れつぼい。

b) Đạo này bận quá, tôi hay quên lắm

Thì "bận hay quên" là xu thế quên trong điều kiện hoàn cảnh công việc ngập mặt.

Xu thế quên sẽ hết khi bạn nhàn nhã trở lại. Vì vậy đây là cái quên không phải do thực tại tính chất con người bạn.

Và đây là cái hay quên của がち

= 忙しいとき、大切なことを忘れがちだ。

Phân biệt つぼい, và 気味

つぼい、気味 xuyên suốt với ý niệm về cái hay quên của thực tại, không phải của xu thế.

最近忘れつぼい。

= (Thực tại) Tôi hay quên

忘れ気味

= (Thực tại) Tôi quên quên

Đến đây つぼい và 気味 khác nhau về mức độ trầm trọng của sự quên lãng.

- 忘れ気味 là mức độ quên nhẹ nhẹ.
- Còn 忘れつぼい là quên nặng lắm rồi.

ちょっと忘れ気味

= Hơi quên quên

年のせいで忘れつぼい

= *Quên sạch*

気味 sẽ thường đi kèm với các trạng từ chỉ sự ít ít như "ちょっと", "少し". Còn っぽい thì không thể.

Luyện tập

この時期、天気が不安定で、体調を崩し (~)

1. 気味 2. っぽい 3. がち

Chiêu 17. 気味 vs 少し

Một cách tổng quan

~気味 và ~少し đều tạo ra nghĩa "Hơi hơi ~".

Đây là các chiêu chỉ về mức độ. Và hơi hơi nghĩa là mức độ ấy chưa nhiều, chỉ một chút và vừa mới chớm nở!

Chẳng hạn

Tôi bựa, là tôi bựa!

Còn "*Tôi hơi bựa*" là nhằm diễn tả mức độ "bựa" chưa nhiều, chỉ một chút và vừa mới "chớm nở bựa"!

Còn trong tiếng Nhật, cái đoạn hơi hơi này, ta có thể dùng 1 trong 2 chiêu là (1) 少し và (2) 気味

Tôi hơi căng thẳng.

= 少し緊張している。(với 少し+ĐT thường).

Hoặc

= 緊張 気味です。(Với danh từ + 気味)

Cùng chỉ về một nghĩa nhưng 少し và 気味 khác nhau về cách ra chiêu.

Phân biệt 少し và 気味

(1) 少し biểu đạt mức độ "hơi hơi" của tính từ và động từ. (Với 少し 1 trạng từ).

Còn 気味 thì chuyên dùng để biểu đạt mức độ hơi hơi của danh từ (cùng thể マス của động từ).

(2) 少し ko đi được với danh từ. Và 気味 thì không đi được với tính từ.

Ta không có

高いぎみ = *Hơi cao X*

(Với 高い là tính từ)

Và ta cũng không có

少し緊張です

= *Hơi căng thẳng X*

(Với 緊張 là danh từ)

Vì vậy, để biểu đạt một mức độ "hơi hơi~" gì đó, việc ra chiêu nào là 少し hay 気味 là tùy vào từ loại ta đang đề cập đến, là danh từ, động từ hay tính từ.



(1) Nếu là danh từ, như 風邪 (= *Cảm*), như 病氣 (= *Bệnh*), như 不足 (= *Bất túc*), ta dùng 気味

風邪 気味 = *Hơi cảm*

病氣 気味 = *Hơi bệnh*

睡眠不足 気味 = *Hơi thiếu ngủ*

Sẽ là sai nếu ta dùng

少し病氣ですX

少し風邪ですX

(2) Nếu là thể マス của động từ, ta cũng dùng ~気味

焦り気味 = *Hơi vội*

(3) Nếu là tính từ, như 高い (= *cao*), 短い (= *ngắn*), vv, ta dùng 少し

Hơi cao = 少し高い

Hơi ngắn = 少し短い

Ta không có

高い 気味 = *Hơi cao* X

短い気味= Hơi ngắn X

Và cuối cùng là...

(d) Nếu là động từ thường , ta cũng dùng 少し

Hơi căng thẳng

= 少し緊張している。

Tóm lại về 気味

気味 là 1 chiêu dùng để diễn tả mức độ "hơi hơi~" của danh từ và động từ thểマス.

Chiêu này về mặt ý nghĩa tương đồng nghĩa với trạng từ 少し. Nhưng về cách ra chiêu thì khác với 少し.

Chiêu 18. と・ば・たら

Cả ba điểm ngữ pháp này đều biểu thị ý giả định *Nếu A thì B*

A と B

= *Nếu A thì B*

A たら B

= *Nếu A thì B*

A ば B

= *Nếu A thì B*

Tuy nhiên, chúng kén chọn trong việc sử dụng vé A và vé B. Chiêu kén chọn khó chịu nhất thuộc về ば, tiếp đến là と và dễ tính nhất là たら.

Cái kén chọn của と

と chỉ chấp nhận vé B là động từ không ý chí, và không có ra lệnh xúi giục. Nghĩa là vé B không được có

- ~てください
- ~ましょう・~ませんか
- ~たい・つもり

Để rõ hơn về động từ không ý chí, các bạn xem tại phần phụ lục. Động từ có ý chí và động từ không ý chí.

Ví dụ

1/金があると、車を買う。

= *Nếu có tiền thì tui có thể mua xe hơi.*

Câu này OK với と. Bởi vì vé B là động từ thể khả năng 買える. Mà theo quy tắc, ĐT thể khả năng là động từ không ý chí.

Sẽ là sai nếu nói,

2/お金があると、車を買うつもり X

= *Nếu có tiền, tôi định mua xe hơi.*

Bởi vì sao?

買うつもり là một động từ có ý chí = *định mua.*

Câu này luận theo tiếng Việt thì câu có nghĩa và chả có gì sai,

= *Nếu có tiền, tôi định sẽ mua xe hơi.*

Nhưng đó chỉ là đúng với luận theo tiếng Việt mà thôi !

Vì vậy nhìn vào vé B ta có thể lập tức chọn được là ~と hay ~たら.

Nếu thoáng trông thấy vé có ý chí với ~たい・~つもり, có ra lệnh vớiてください、なさい hay rủ rê ~ましょう・~ませんか, ta hãy loại と ngay và luôn!!!



Cái kén chọn của ば

Với cô ば Nhật Bản, ta không chỉ xét vé B là có thể chọn được như cô と. Mà phải xét đồng thời cả 2 vé, vé A và vé B.

1/ Trong trường hợp vé A là động từ chỉ hành động, theo sau ば phải là không ý chí, không có ra lệnh, không rủ rê.

Nghĩa là vé B không được có

- ~てください、~なさい
- ~ましょう・~ませんか
- ~たい・~つもり

2/ Trong trường hợp vé 1 là động từ chỉ trạng thái, như ある・いる・できる, hay là tính từ

Theo sau ば có ý chí hay không ý chí đều được, không cần quan tâm

Thế nào là động từ hành động? Thế nào là động từ trạng thái?

- Động từ trạng thái gồm ある・いる・できる, một số động từ đặc biệt như 似る、違う、足りる.
- Động từ hành động là động từ có biểu diễn một hoạt động. Chẳng hạn, 降る = rơi là động từ hành động, vì nó biểu diễn hoạt động "rơi".

Quy cách kén chông cho cô ば Nhật Bản

Khi gặp ば, ta phải xem vế A là hành động hay trạng thái và vế B là có ý chí/không ý chí/có ra lệnh/không ra lệnh.

- Nếu vế A là động từ chỉ hành động thì cái vế B phải ngược lại, vế B phải là không ý chí/không ra lệnh.
- Nếu vế A là động từ chỉ trạng thái rồi thì vế B sao cũng được, không cần để ý.

Ví dụ

1/ お金があれば、 ()

a.車を買いたい

b.車が買える

Dữ kiện ban đầu là,

- Vế A là ば, đi kèm động từ trạng thái - ある.
- Vế B với lựa chọn a. 買いたい là có ý chí và lựa chọn b.買える- động từ ở thể khả năng là không ý chí.

Vậy lựa chọn nào là đúng trong trường hợp này?

[Nhắc lại quy tắc]

Nếu vế A là động từ chỉ trạng thái rồi thì vế B sao cũng được, không cần để ý.

Vì vế A là động từ trạng thái đi với ば, nên đằng sau ra sao cũng được, có ý chí hay không ý chí đều được, vậy nên cả 2 đều hợp lý.

お金があれば、車を買いたい. OK

お金があれば、車が買える. Cũng OK

2/ 大雪が降れば、(~)

a. 家にいなさい

b. 出かけられない.

Xét dữ kiện ban đầu,

- Vế A là có ば đi kèm ĐT hành động (= 降る).
- Vế B, ta có dữ kiện a là có ra lệnh (~いなさい), dữ kiện b là ĐT thể khả năng (=でかけられない), tức động từ không ý chí.

[Nhắc lại quy tắc]

Nếu vế A là động từ chỉ hành động thì cái vế B phải ngược lại, vế B phải là không ý chí/ không ra lệnh/ không rủ rê.

Vậy vế B phải là không ra lệnh mới thỏa mãn quy luật. Vế B phải là b. 出かけられない.

大雪が降れば、出かけられない。

= Nếu tuyết lớn rơi, không thể ra đường được.

Về たら

Chiêu này khá dễ chịu, và có thể dùng trong đa số trường hợp.

Chiêu 19. Phân biệt ていく/てくる

～てくる và ～ていく khác biệt nhau ở hướng đi. Đây là 2 hướng đi trái ngược nhau.

(1) Hướng đi của hành động là về phía tui hay hướng của hành động ra xa tui.

- Nếu hướng của hành động đi về phía tui, ra chiêu ～てくる.
- Nếu hướng của hành động đi ra xa tui, ra chiêu ～ていく.

Việt ngữ:

ĐT A てくる = Hành động A về hướng tui

ĐT A ていく = Hành động A ra xa tui

Nghĩa là

(a) 走ってくる = Chạy về hướng tui

(b) 走っていく = Chạy ra xa tui

Và thành câu là

(a) 犬が向こうから走ってくる

= Con chó từ đằng kia chạy về hướng tui

(b) 犬が向こうへ走っていく

= Con chó chạy ra kia (xa tui).

Ví dụ 2: Với thời gian

Ngày về đến gần

Là 近づいてくる hay 近づいていく?

Khi phát ngôn "*Ngày về đến gần*", thì người nói đang muốn nói ngày về đến gần tui (= tui sắp được về), vậy nên cái này ta cũng dùng てくる.

Ta có

- *Đến gần* = 近づいてくる.
- *Ngày về đến gần* = 帰国日が近づいてくる。



(2) Hướng đi là đến hiện tại hay xa hiện tại?

- Hướng của trạng thái đến hiện tại, ra chiều ~てくる.
A てくる
= Đến ngày hôm nay, ~
- Hướng của trạng thái xa hiện tại (đến tương lai), ra chiều ~ていく.
A teiku
= Từ nay về sau, ~

Đặc điểm nhận dạng

Ở dạng này, câu có các trạng từ chỉ thời gian これから、むかしから、だんだん.

Ví dụ

Cũng chỉ về trạng thái

Giao thông trở nên tiện lợi.

Nhưng mà

(1) 交通が便利になってきた.

= Đến ngày hôm nay, giao thông đã trở nên tiện lợi.

Vì là Tekita, nên ta hiểu tiến trình này của tiện lợi tính từ thời điểm quá khứ cho đến thời điểm hiện tại.

(2) 交通がこれから便利になっていく,</u

= Từ nay về sau, giao thông sẽ trở nên tiện lợi hơn”.

Vì là teiku nên ta sẽ tự biết tiến trình này của tiện lợi tính từ thời điểm hiện tại đến tương lai mai sau.



(3) Ý nghĩa chỉ duy nhất てる mới có, ていく không có và không thể thay thế được

～てる còn có thể mô tả được hướng của cảm xúc. Ấy là khi cảm xúc từ trong tâm (tim, lòng) trào ra thân thể của mình.

VD :

(a) Nước mắt trào ra

= 涙が出てきた

(b) Cơ giận sôi sục ra

= 怒りがわいてきた。

Ta không dùng ～ていく cho các câu ví dụ trên. ～ていく tỏ ra bất lực với hướng của cảm xúc.

Ta không có

涙が出ていく。X

怒りがわいていく。X

Nhận dạng:

Khi thấy các động từ đang là động từ chỉ cảm xúc, ta ra chiêu てる.



4/ Cách làm bài với ~ていく・~てくる

Khi gặp dạng đề bắt chọn ~ていく・~てくる, ta xét 3 điểm :

(1) Động từ có phải đang là động từ có phương hướng (như 飛ぶ、行く?) .

Nếu có áp dụng quy tắc ở mục 1.

- Hướng của hành động rời xa mình, ra chiều ~ていく.
- Hướng của hành động chĩa tới mình, ra chiều ~てくる.

(2) Câu có các trạng từ chỉ thời gian, như これから、昔から、だんだん hay không?

Nếu có thì áp dụng các quy tắc của trường hợp 2.

- Nếu ý nghĩa ám chỉ từ nay về sau, chọn ~ていく.
- Nếu ý nghĩa ám chỉ từ quá khứ đến hiện tại, chọn ~てくる.

(3) Động từ có phải là động từ chỉ cảm xúc hay không?

Nếu có chọn ~てくる, loại ~ていく

Luyện tập

1) 九月になった。これからだんだん涼しくなって () だろう。

ア) くる イ) いく

2) 駅が近づいて ()

ア) くる イ) いく

Chiêu 20. が・とか・でいい・がいい

Đây là nghệ thuật làm nặng làm nhẹ vấn đề trong hội thoại.

Cần nặng nề ư? Ta dùng が・がいい

Cần nhẹ nhàng ư? Ta dùng でいい và とか

1/ Làm nhẹ với とか. Làm nặng với が

Trong trường hợp ta đã qua tuổi băm mà vẫn chưa chồng, các cụ thân sinh hễ gặp ta dù chỉ một giây phút thôi, cũng sẽ :

Này, lại bảo này. Đã cóBẠN TRAI chưa?

Và mặt mày nghiêm trọng.

Thì đây là trường hợp các cụ cố ý làm nặng vấn đề, mà cụ thể là bạn trai. Chỗ này tiếng Nhật sẽ dùng が sau *bạn trai* cho nặng.

彼がいるの?

= Đã có BẠN TRAI chưa? (gừ)

Còn nếu muốn người ta cảm thấy bớt áp lực về việc ế, mà vẫn muốn đề cập đến vấn đề này. Họ sẽ dùng toka như thế này;

Đã có bạn trai (này nọ) chưa? (ahihi)

Lí do của chuyện này là gì?

Ấy là do bản chất của trợ từ が là để giúp danh từ trước nó trở thành chủ ngữ của câu, tức là nhân vật chính. Vì vậy khi xài chiêu が trước vấn đề là ta đang làm cho em ấy thành nhân vật chính, và nổi bật lộng lộng trong showbiz khiến bao con mắt ngoái nhìn.

(Bàn thêm: ở nghĩa này, が là nặng rồi. Trong khi đó は còn nặng hơn が)

Còn bản chất của とか là để liệt kê các sự vật, sự việc đồng nhau, như "má trồng toàn những cây dễ thương, nào là hoa là bông là lúa". -> hoa とか bông とか lúa とか.

Bản chất của とか đã san bằng "quyền lực" cho các đối tượng mà nó liệt kê, không thiên quá về em nào, và không muốn đưa em nào lên làm chủ đề chính hay nhân vật chính. Qua đó góp phần làm nhẹ vấn đề (và giảm áp lực cho người nghe nếu vấn đề liên quan đến họ).

Thêm vài ví dụ với とか để làm nhẹ vấn đề

Ví dụ 1

Muốn rủ bạn đi chơi một ngày nào đó, như ngày mai....

Nếu muốn làm nhẹ vấn đề, cho bạn cảm giác nhẹ tựa lông hồng, ngày mai cũng được, ngày mốt cũng ok, không nhất thiết phải là ngày mai.

明日 とか暇?

とか sẽ nhẹ nhàng hơn dùng が ở đây.

あした が暇?

が làm nặng cho cái hẹn ngày mai, tựa như nhất thiết phải là mai mà không được là ngày khác.

2/ Làm nhẹ với ~がいい. Làm nặng với ~でいい

Khi lựa chọn của ta là A. Ta có thể làm nhẹ "ham muốn" với lựa chọn A bằng toka ii, và làm nặng với deii.

Cái A được đấy, tôi chọn A.

= A がいい

= A がいい

Nhưng mà

Aがいい làm nặng "ham muốn" của mình với A.

Còn A がいい không bộc lộ "ham muốn" này. Ý của nó là "A là OK nhưng không nhất thiết phải là A".

Ví dụ

Mẹ hỏi trong 3 cô gái, cô Lan cô Mai cô Cúc, con chọn cô nào?

Nếu bạn trả lời

Lan がいい"

= Lan được đó

Có nghĩa là đang làm nặng sở thích của mình với Lan, chỉ Lan và Lan thôi.

Còn nếu

Lan がいい,

= Ờ thì Lan cũng được

Câu này không quá đặt nặng sở thích với Lan (có thể là chọn Lan sau khi so sánh cân đo đong đếm nhiều cô mới ra cô Lan).

Hiệu ứng nghệ thuật khi dùng "Lan がいい" với ý làm nặng Lan sẽ phát huy đáng kể khi nói câu này với Lan. Vì Lan sẽ cảm thấy tầm nặng ký của mình.

Còn nếu nói "Lan がいい" với Lan, không chừng ngày hôm sau sẽ là ngày "người yêu cũ có người yêu mới" đấy ^^!

Việc xuất chiêu nào là tùy vào tình huống và ý đồ của người sử dụng. Có trường hợp cần làm nặng nhưng có trường hợp cũng chỉ nên nhẹ nhàng, xem mọi chuyện như gió thoảng mây trôi.

Chiêu 21. っぽい・みたい・らしい

Sự ngang trái của chiêu っぽい

Một cách tổng quan, ~っぽい là 1 chiêu ngữ pháp dùng để biến danh từ, động từ thành tính từ. Sau đó là mượn gió tả mắng, dùng danh từ và động từ ấy để mô tả tính chất.

Từ tiếng Việt tương đương là

A っぽい = Rất là A.

Chẳng hạn,

(Anh ta) Rất là trẻ con

= 子供っぽい。

~っぽい có 3 cách ra chiêu liên thủ với danh từ, động từ (và 1 ít tính từ, chủ yếu là tính từ chỉ màu sắc).

Từ cách ra chiêu của mình mà っぽい đưa chúng ta vào 2 ngã rẽ ngang trái, nhập nhằng lẫn lộn với cả 4 điểm ngữ pháp khác. Cụ thể là:

- Khi っぽい liên thủ với danh từ, chúng đưa ta vào cuộc chiến giữa っぽい・らしい・みたい.

- Khi っぽい liên thủ với động từ, thì ta lại đi vào con đường ngang trái, nhằm lẫn っぽい・がち・ぎみ。

Trước khi giải quyết các vấn đề nhập nhằng của っぽい, đầu tiên ta sẽ bàn xem “mượn gió tả măng” của っぽい là gì nhé.



~っぽい và mượn gió tả măng

Ngôn ngữ đã phân chia “Từ nào việc đó”. Tính từ là dùng để mô tả tính chất, danh từ dùng để gọi tên sự vật sự việc, và động từ dùng để mô tả về hành động.

Tuy nhiên っぽい là 1 điểm NP có thể biến danh từ, động từ thành tính từ luôn! . Rồi dùng chúng vào mục đích mô tả tính chất y như chức năng của tính từ.

A っぽい = Rất là A .

Chẳng hạn,

- Nếu danh từ “con nít” là để định danh 1 đứa bé. Thì

Con nít っぽい

= Rất là “con nít”

~っぽい đã biến DT “con nít” thành 1 tính từ với đủ tính chất của 1 đứa bé (như ngây thơ, dễ thương, có phần mít ướt, vv)

- Nếu danh từ “Luyện” là để định danh 1 sát thủ giết người không gớm tay năm nào tại Việt Nam.

Thì

Luyện っぽい

= Rất là Luyện (hay “Vãi luyện”)

~っぽい đã biến danh từ “Luyện” thành 1 tính từ với đủ tính chất tàn bạo của Luyện.

あの人は Luyệnっぽい。

= *Thằng đó nó Luyện lắm*

(Tức nó máu lạnh, tàn nhẫn, độc ác)

Về cách ra chiêu

〜っぽい có 3 cách, liên thủ với danh từ, động từ (và 1 ít tính từ, chủ yếu là tính từ chỉ màu sắc).

Từ cách ra chiêu của mình mà 〜っぽい đưa chúng ta vào 2 ngã rẽ ngang trái, nhập nhằng lẫn lộn với cả 4 điểm ngữ pháp khác. Cụ thể là,

- Khi っぽい liên thủ với danh từ, chúng đưa ta vào cuộc chiến giữa っぽい・らしい・みたい.
- Khi っぽい liên thủ với động từ, thì ta lại đi vào con đường ngang trái, nhầm lẫn っぽい・がち・ぎみ.

Phân phân biệt っぽい・がち・ぎみ, DAD đã chia sẻ ở đây. [Click here](#).

Bài hôm nay sẽ vạch trần っぽい・みたい・らしい trong cách liên thủ với danh từ



Phân biệt っぽい・みたい・らしい

Vì sao cách liên thủ với danh từ lại dễ dàng đưa chúng ta vào nẻo đường ngang trái với らしい và みたい?

Bởi vì

男らしい = *Rất chuẩn đàn ông*

男っぽい = *Rất là đàn ông*

男みたい = *Giống đàn ông*

@@

Thanh xuân của em là ngồi phân biệt đàn ông. Cả ngày ngồi phân biệt giữa *Rất chuẩn đàn ông* và *Rất là đàn ông* khác nhau như thế nào ^^

Cơ mà có 2 điểm để ta phân biệt đàn ông của らしい・つぼい・みたい

a/ Điểm khác biệt thứ nhất : Đối tượng được mô tả

Với ~らしい trong 男らしい (= Rất chuẩn đàn ông)

Thì điều tiên quyết là đối tượng ta mô tả phải là một người đàn ông

男らしい男がほしい。

= Tôi muốn 1 người đàn ông ra chuẩn đàn ông.

Ta không có 1 người đàn bà mà 男らしい X

男らしい女 . SAI

Tương tự

Nếu ai đó mô tả

Một ngày rất xuân bằng

= 春らしい日

Thì chắc chắn hôm nay đang là ngày xuân.

Ta không có "1 ngày đông rất xuân" với らしい

= 春らしい冬の日 X

Và

Nếu Một không khi rất lễ hội được ra chiều với らしい

= お祭りらしい雰囲気

Thì chắc chắn cái chỗ ta đang đứng đang là lễ hội.

Như vậy "đối tượng được mô tả" đã giúp ta phân được ra 2 phe, phe らしい và phe みたい・つぼい

Chuyện còn lại chỉ là phân biệt みたい・つぼい

b/ Phân biệt みたい・つぼい.

みたい (trong 男みたい) và つぼい (trong 男つぼい) khác nhau ở cái nhìn bề ngoài hay cái nhìn bên trong.

- Nếu 1 phụ nữ mà 男みたい, tức nàng ấy có nhân dạng giống 1 người đàn ông, như nàng ta có 6 múi, cơ bắp lực lưỡng vv
- Nếu 1 người phụ nữ mà 男つぼい tức nàng ấy có tố chất bên trong của đàn ông, như mạnh mẽ, ga lăng, đầu đội trời chân đạp đất!

Chiêu 22. たら。。。た

JLPT Ngữ Pháp Chân Kinh

Tác giả Diep Anh Dao

Video hướng dẫn ~たら...た

<https://youtu.be/AMWQ13Bfrh8>

～たら có 1 câu chuyện ít khi được kể

Chuyện hay kể của たら là dụng công xuất ra ý nghĩa giả định "Nếu A thì B". ~たら ở đây được gọi là たら/ Nếu.

Còn chuyện chưa kể (và ít khi được kể) của たら, là dụng công Khi A thì tôi thấy B, nhằm mô tả cái mình nhìn thấy khi thực hiện A. ~たら này được gọi là たら/ Khi.

Chẳng hạn

Khi mở cửa sổ ra, tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh.

Đây là biểu diễn cái tôi thấy khi A. Và đó chính là chuyện chưa kể của たら, たら/ Khi

= Mở cửa sổ (A) たら, hoa vàng trên cỏ xanh (B) 景色だった.

Vậy..



Làm sao để phân biệt たら - Nếu thì (dụng công 1) và たら - Khi~ (dụng công 2) ?

Cũng cùng cấu trúc ngữ pháp là A たら B, nhưng

- Nếu vế B kết thúc là ĐT thể quá khứ (た、ていた), thì ở đây xác định là "たら/ Khi".

Còn...

- Nếu vế B kết thúc không phải thì quá khứ, đây là たら/ Nếu thì.

Ví dụ

あなたが死んでしまったら生きていけない。

Ta thấy vế B = 生きていけない, kết thúc không phải thì quá khứ, nên たら ở câu này là dụng công 1 "Nếu A thì B".

あなたが死んでしまっ たら生きていけない。

= Nếu anh chết đi, em cũng ko sống được !

Còn với câu thể này:

玄関を出たら、大勢の人が殺されていた。

Vế B kết thúc là 殺されていた - một động từ ở thì quá khứ, nên たら ở câu này là dụng công 2 - たら/ Khi~.

玄関を出たら、大勢の人が殺されていた。

= Khi tôi bước ra hàng lang, tôi thấy rất nhiều người đã chết @@

Nếu ta nhằm câu này và chuyển dịch thành dụng công 1 của たら = Nếu..thì

= Nếu tôi bước ra hành lang rất nhiều người đã chết X

Thì ta đã tạo ra một câu hoàn toàn vô nghĩa !!!

OK fine ko, chúng ta tiếp chuyện chưa kể của たら nhé!

たら。。。た - Khi A tôi thấy B

Dụng công 2 của たら nhằm mô tả cái mình thấy (B) khi thực hiện A.

A たら、B (た)

= Khi A thì tôi thấy B

Cách ra chiêu

A たら、B (た)

Vé B phải kết thúc bằng thì quá khứ, ~た hoặc ~ていた。

まどの外を見たら、彼は人を殺していた。

= Khi tôi mở cửa sổ ra, thì TÔI THẤY anh ta đã giết nhiều người.

Câu này mô tả cái mình thấy B (= chuyện giết người) khi làm A.

Một chút lưu ý là dù câu tiếng Nhật không hề có từ nào nói về "Tôi thấy ~" như 見る hay cái gì đó tương tự, nhưng cấu trúc ngữ pháp tự thân của nó với A たら B た, đã nói lên hai từ "tôi thấy" rồi.

Vậy nên nếu muốn chuyển dịch một câu mô tả cái mình thấy như:

Khi mở mắt ra, TÔI THẤY anh đã ở đây.

Ta cũng không cần phải thêm động từ nào biểu diễn cho hai từ "Tôi thấy" X

= [Mở mắt ra] たら、ここにあなたがいたのを見るX

Ta chỉ cần bê y nguyên cấu trúc tự thân của たら với A たら B た. Cấu trúc tự thân của nó đã đủ cho phần "tôi thấy".

= 目をあけたら、ここにあなたがいた。

Tác giả Diep Anh Dao

Chiêu 23. ほど

JLPT Ngữ Pháp Chân Kinh

Tác giả Diep Anh Dao

Video hướng dẫn học ほど

<https://youtu.be/8C7vbwR3jco>

~ ほど là một câu chuyện u tối

Nó tối vì một mình nó có thể cân tới 4 nghĩa. Và ứng với 4 nghĩa, cấu trúc ngữ pháp sẽ biến dịch theo.

Lại nữa, cũng sẽ có những trường hợp ngang trái, dù hiểu nghĩa của ~ほど nhưng ...lại không thể xuất chiêu được (không nói được, không tạo câu được với ほど).

Hôm nay ta sẽ bàn về phần tối của ほど, đồng thời đưa ra các bước luận để có thể “chơi” được với ほど.

Một cách tổng quát thì ~ほど có 4 nghĩa:

- (1) Là so sánh KHÔNG bằng.
- (2) Là biểu thị ý “Tới mức ~”, trong “A thì tới mức B” (tạo thêm sức mạnh cho A)
- (3) Là so sánh 2 càng “Càng...càng”, như “càng xa càng nhớ”.
- (4) Và cuối cùng là 2 cụm từ được mặc định với ~ほど, diễn tả ý “Đúng mức” hay “Xa mức”.

Hôm nay ngữ pháp chân kinh sẽ viết về cách luận, cách dùng ほど ở 2 nghĩa đầu, có thể nói là hai nghĩa khá tối, dễ nhầm lẫn (1) (2).



(I) Luyện cách ra chiêu ほど với nghĩa "So sánh không bằng"

ほど có một nghĩa là so sánh KHÔNG bằng.

So sánh không bằng là gì?

Anh ta không cao bằng tôi, là một so sánh không bằng.

Và vì là so sánh không bằng nên ở ý nghĩa này, ほど luôn đi với ない (thể phủ định) ở cuối câu.

A ほど B ない

= Không B bằng A

Khi gặp ほど, ta hãy lập tức xét cấu tạo của nó. Nếu thấy ほど kết thúc bằng ない thì ta biết câu đang nói về nghĩa 1 này - So sánh không bằng.

Còn nếu ta thấy ほど không kết thúc câu bằng ない (phủ định) thì “người hãy quên so sánh không bằng đi”. Vì ở đây ほど đang nói về nghĩa 2— “Tới mức”, trong dạng câu “A thì tới mức B”.

Ví dụ

1/ 彼は私ほど高くない。

Ta thấy ない ở cuối câu này. Vậy đây là ほど dụng công 1- So sánh không bằng

= Anh ta không cao bằng tôi

2/ 彼のことが死ぬほど好きです。

Ta thấy cuối câu này là です, không ない xuất hiện. Vậy đây không phải ほど- So sánh không bằng.

Mà ほど này biểu diễn dụng công 2- Tới mức

= Thích anh tới mức chết đi được



II/ Chinh lại chiều tư duy của não để ra chiêu ほど

Tiếng Nhật là 1 ngôn ngữ với tư duy ngược lại hoàn toàn so với tiếng Việt mình. Chinh lại tư duy của não không hề dễ. Vì vậy, có các trường hợp nhiều khi ta biết nghĩa của ngữ pháp, nhưng khó xuất chiêu hay chậm xuất chiêu. Đơn giản là vì.tiếng Nhật nó ngược!

Vì vậy, để “chinh chiều tư duy”, ta cần luyện qua các bước, để ra câu. Sau khi thuần thục các bước rồi thì sẽ tới cảnh giới “Xuất khẩu thành tiếng Nhật” ^^!

(1) Để luyện nghĩa “So sánh không bằng”

Làm sao để nói câu

Tôi không dễ thương bằng anh ấy.

Đầu tiên, ta tìm yếu tố chính của câu - là yếu tố phủ định.

Tức, ta đi tìm cụm nào có từ “không” ấy. Ở câu này, cụm đó là

“Không dễ thương”.

Và ta sẽ chuyển dịch cụm phủ định này sang tiếng Nhật trước

Không dễ thương

=かわいくない

Đây là cụm 1.

Tiếp, ta tìm đối tượng bị so sánh của câu.

Tức tìm chỗ nào có chữ “bằng” ấy. Ở câu này là “anh ấy” = 彼.

Đối tượng = 彼

Sau khi ra đối tượng, tiện thể ta thêm cho đối tượng này em ほど (nghĩa là “bằng”) sau đối tượng.

Thêm ほど (nghĩa “bằng”)

= 彼ほど(nghĩa là bằng anh ấy")

Đây là cụm 2

Cuối cùng việc còn lại chỉ là ráp cụm 1 và cụm 2 lại với nhau.

Nhưng đổi thứ tự, cụm 2 trước cụm 1, ta sẽ tạo được câu,

彼ほどかわいくない

= Tôi không dễ thương bằng anh ấy.

Tương tự, ta sẽ nâng cấp nội công bằng cách luyện với các câu phức tạp hơn, nhưng với cùng cách tư duy.

Ví dụ 2

Làm sao để nói câu

Đề thi không khó như (bằng) tôi nghĩ

Đầu tiên, tìm yếu tố phủ định.

Ở câu này, yếu tố phủ định là

Không khó

= 難しくない.

Đây là cụm 1

Tiếp, tìm đối tượng bị so sánh

Ở đây, sau từ *bằng* là cụm

Tôi nghĩ

= 思った

Thêm *ほど* vào sau đối tượng này, ta được

= 思ったほど

Đây là cụm 2

Cuối cùng, ghép cụm 1 và cụm 2 nhưng đổi thứ tự cụm, 2 trước 1 sau.

思ったほど難しくない

= Không khó như tôi tưởng tượng.

Ở đây mình được 80% câu rồi. Chỉ cần thêm chủ ngữ 20% nữa là câu hoàn chỉnh.

Chủ ngữ là "Đề thi" = 試験

= 試験は思ったほど難しくない

= Đề thi không khó như tôi tưởng

Vậy là ta đã có một câu nâng cấp nội công so với câu giản đơn đầu tiên.

(2) Luyện cách ra chiêu ほど ở nghĩa "Tới mức"

Ví dụ 1

Làm sao để nói được câu

Cô ấy đẹp đến mức không nói nên lời

Đầu tiên, ta tìm yếu tố chính của câu.

Linh hồn của câu này là đang mô tả "*một cô gái đẹp*", còn đẹp tới mức gì gì đó, chỉ là phần phụ đặc tả thêm cho cái đẹp của cô ấy mà thôi.

Vậy, phần yếu tố chính là phần trước từ "*Tới mức*".

Câu này yếu tố chính là

Đẹp

= きれいだ

Đây là cụm (1)

Tiếp, ta tìm "cái mức" được đưa ra để tả cái đẹp.

Ở câu trên, "cái mức" đó là

Không nói nên lời.

= 言葉にできない

Thêm *ほど* sau cái mức, ta được

= 言葉にできないほど

Đây là cụm 2

Cuối cùng là ghép cụm 1 và cụm 2 lại, tuy nhiên đổi thứ tự cụm, cụm 2 trước cụm 1 sau.

言葉にできないほどきれいだ.

= *Đẹp tới mức không nói nên lời.*

Và thành câu là

彼女は言葉にできないほどきれいだ.

= *Cô ấy đẹp tới mức không nói nên lời.*

Vậy là...

Câu chuyện "*ほど* đen tối" đã kể xong.

Khi *ほど* trong tối, ta ở ngoài sáng, nó dễ đánh úp mình. Ráng luyện lên level "ta ở trong tối, *ほど* ở ngoài sáng nha"

Chiêu 24. ~はず

JLPT Ngữ Pháp Chân Kinh

Tác giả *Diep Anh Dao*

Một cách tổng quan

~はず là 1 chiêu dùng để biểu đạt "niềm tin cuộn cuộn" ngự trị trong lòng mình. Từ tiếng Việt tương đương là

A はず

= *Tôi đoán chắc rằng A*

Chẳng hạn

Tôi đoán chắc rằng ngày mai sẽ là một ngày tươi đẹp.

= Ngày mai sẽ là một ngày tươi đẹp はずです。

= 明日はきっといい日になるはずです。

～はず là loại chiêu nội soi, có dụng công quay ngược chiếu vào cái đoán chắc ở trong lòng của mình. Vì vậy, chiêu này chỉ dùng để nói về “bụng của mình”, không dùng để nói về “bụng của người khác”.

Ta sẽ không có

Bạn có đoán chắc rằng ngày mai là một ngày tươi đẹp không ?

= 明日はきっといい日になるはずですか。X SAI

Bởi vì はず bắt lực trong việc đi hỏi về cái bụng của người khác.

はず cũng không phải là một chiêu khó sử dụng, cứ đoán chắc vào chuyện gì thì ta cứ lấy cái chuyện đó đặt trước はず.

Tuy nhiên, khi ra chiêu với thì quá khứ, ～ はず sẽ làm chúng ta u mê. U mê thế nào, thoát ra làm sao chúng ta sẽ bàn ở phần sau. Nhưng trước hết là nắm 3 cách xuất chiêu của ～ はず trước đã.



3 cách xuất chiêu với はず

A はず = Tôi đoán chắc rằng A

Ta đoán chắc vào chuyện A nào thì chỉ việc đem cái chuyện đó đặt trước はず.

(1) Nếu ta đoán chắc vào A - 1 chuyện sẽ xảy ra trong tương lai

Ta dùng thì hiện tại đơn liên thủ với はず.

Thì hiện tại đơn + はず

= Tôi đoán chắc rằng SẼ ~

Ví dụ

Trước hết hãy tưởng tượng chúng mình là các nàng Juliet xinh đẹp (trong vở “Rô-mi-nê và Tô-i-let” nhé ^^).

Tình huống 1

Ta (Juliet xinh đẹp) bị nhốt trên lầu cao, chờ đợi Romeo trong mỗi mòn. Nhưng niềm tin vào chuyện Romeo sẽ xuất hiện vẫn luôn mạnh mẽ trong lòng. Thì lúc này ta sẽ nói:

Tôi đoán chắc rằng Romeo sẽ đến !

= Romeo sẽ đến (はず)

= Romeoは来るはずです

Vì đây là niềm tin về 1 chuyện tương lai, nên động từ ta để thì hiện tại đơn (= 来る).

(2) Nếu ta đoán chắc vào 1 chuyện A - 1 chuyện đã đã xảy ra trong quá khứ

Ta dùng thì quá khứ liên thủ với C

Thì quá khứ + (はず)

= Tôi đoán chắc rằng ĐÃ ~

Ví dụ

Tiếp câu chuyện của chúng ta (Juliet xinh đẹp).

Tình huống 2

Dù không gặp được Romeo, nhưng sáng tinh dậy lấy kính lúp ra soi thì phát hiện dấu vân tay của Romeo trên cầu thang và 1 sợi tóc có chứa DNA của Romeo.

Thế là một niềm tin về chuyện ngày hôm qua trôi dậy trong lòng...

Tôi đoán chắc rằng hôm qua Romeo đã đến !

Đây là niềm tin về một chuyện quá khứ (ngày hôm qua) nên ta chia động từ 来る thành 来た rồi liên thủ với (はず).

= Romeoは昨日来たはずですよ。

3/ Khi ta tuyệt vọng trong mỗi mệt vì niềm tin đoán chắc gây ra

Ta dùng (はずだった). Không phải (はず).

Cụ thể là

Thì hiện tại đơn + (はずだった)

= Tôi đã đoán chắc A, vậy mà không phải (mặt buồn, mắt ngấn lệ)

Ví dụ

Tình huống 3

Khi hẹn Romeo ở trong vườn thượng uyển, đợi chờ xuyên đêm để gặp nhưng Romeo bị cản trở không đến được. Niềm tin cuộn cuộn sẽ gặp được Romeo đã gây nên sự tuyệt vọng mỗi mệt khi chàng không đến !

Lúc này để diễn tả 1 sự thật trái ngược với niềm tin, cùng nỗi tuyệt vọng do niềm tin đoán chắc gây ra, ta dùng (はずだった).

Tôi đã đoán chắc sẽ gặp được Romeo, vậy mà...(chàng không đến).

= Sẽ gặp được Romeo (はずだった)

= Romeoに会うはずだった。

Như vậy, nói 1 lời thì ~はず gồm có 3 cách xuất chiêu và 3 dụng công chính

(1) Tôi đoán chắc rằng sẽ ~ = Thì hiện tại đơn + はず

(2) Tôi đoán chắc rằng đã ~ = Thì quá khứ + はず

(3) Tôi đã đoán chắc là ~, vậy mà ...(mặt buồn) = Thì hiện tại + はずだった.

Phiên não của はず lẩn cấn ở cách ra chiêu はず với thì quá khứ, tức (2) và (3).

Tập 2 sẽ tán công điểm dễ nhầm lẫn của はず ở cách ra chiêu với thì quá khứ, cụ thể là cách (2) và (3).

Chiêu 25. まえ・までに

Sự u tối của ~まえ・~までに

A まえ = Trước A

A までに = Trước A

Thế hai cái trước này có thật là như nhau. Có thật là cùng chỉ về một hướng không?

Kì thực là không phải.

Phân biệt ~まえ・~までに

Nếu cái trước là trước một mốc thời gian cụ thể, ra chiêu là ~まえ.

Nếu cái trước một khoảng thời gian (bao gồm nhiều mốc thời gian), lại là chiêu ~までに

Ví dụ

1/ 3 ngày trước ngày xuất phát (với ngày xuất phát là ngày 20).

Cái trước này là ~まえ, không phải ~までに

= 出発日の三日まえ

Vì sao vậy?

Với ngày xuất phát là ngày 20. Vậy 3 ngày trước ngày xuất phát, tức là lấy ngày xuất phát làm tiêu chuẩn để tính lùi về trước 3 ngày. Tính như vậy chỉ ra "một mốc thời gian duy nhất" là ngày 17.

Vì đây là cái trước của một mốc thời gian cụ thể, nên là ~まえ, không phải ~までに.

2/ Từ hôm nay đến trước ngày 17

Cái trước này là ~までに, không phải ~まえ.

= 出発日の三日まえまでに

Vì sao vậy?

Nếu hôm nay là ngày 1, thì cụm Từ hôm nay đến trước ngày 17 cho ra khá nhiều mốc thời gian như ngày 2, ngày 5, ngày 10,ngày 16 đều OK hết. Không như ví dụ 1, chỉ cho ra một mốc thời gian duy nhất.

Vậy đây là cái trước của một khoảng thời gian. Ra chiêu ~までに.

Tương tự, làm sao nói được câu

3/ Miễn phí nếu bạn hủy đặt trước từ hôm nay đến trước 3 ngày trước ngày xuất phát.

(Giả sử ngày hôm nay là ngày 1, và ngày xuất phát là ngày 20)

Câu này rắc rối vì có 2 cái trước ! Ta phải căng não định xem cái trước nào là cái trước nào.

Nhưng rất đơn giản, ta chỉ cần xem chỗ nào là "cái trước" chỉ cho ra một mốc thời gian duy nhất, và chỗ nào là cái trước cho ra nhiều mốc thời gian.

Như trên đã phân tích, ta thấy

3 ngày trước ngày xuất phát

Đây là cái trước cho ra một mốc thời gian duy nhất

Vậy cái trước chỗ này là まえ。

= 出発日の三日まえ

Trước 3 ngày trước ngày xuất phát

Cái trước này cho ra nhiều mốc thời gian, nên chỗ này là までに。

= (今から) 出発日の三日まえまでに

Thành câu nguyên vẹn là :

= 予約取り消しは出発日の三日まえまでになら、無料です。

Chiêu 26. み・さ

~み・~さ là 2 cái đuôi có thể biến 1 tính từ thành 1 danh từ

Một tính từ có thể biến thành 1 danh từ !

Chẳng hạn tính từ là "khổ" biến thành danh từ , sẽ là = "sự khổ". Tiếng Nhật có 2 cách biến hóa, đó là

- Chặt đuôi い, của tính từ, thêm vào đuôi み
苦しい (= Khổ) → 苦しみ (くるしみ) = Sự khổ
- Chặt đuôi い của tính từ, thêm vào đuôi さ
苦しい (= khổ) → 苦しさ (くるしさ) = Sự khổ

Và đương nhiên, trong tiếng Nhật, phần ngữ pháp nào có từ 2 chiêu trở lên, chỉ để biểu hiện cùng 1 công năng, 1 ý nghĩa, phần đó sẽ gieo rắc "kinh hoàng" cho người học !

Vì...

...Lại phải dành cả thanh xuân để phân biệt !



Fuji

Phần 1 Tổng quan về ぬいさ và ぬいみ

Mặc dù cùng đi ra từ một tính từ. Nhưng mà

- Danh từ có ぬいさ là 1 danh từ chung và khách quan. Vì vậy, nó có thể đo đếm được bằng công cụ.
- Danh từ có ぬいみ là 1 danh từ chỉ có trong cảm thức của người ném trái. Hay nó là 1 “vị ném trái, thọ nhận của bản thân”. Vì vậy chả thể đo đếm được bằng công cụ.
(Các cụ vẫn hay bảo “Mấy ai lấy thước mà đo lòng người đó thôi”)

Ví dụ

Cùng một tính từ là ぬい = ぬかい (あたたかい) có 2 danh từ

ぬいかさ (あたたかさ). Hoặc

ぬいかみ (あたたかみ)

Đều cho ra nghĩa Sự ぬい áp

Tuy nhiên

Danh từ ぬいさ, với ぬいかさ, sự ぬい áp của さ có thể đo bằng nhiệt kế. Còn danh từ ぬいみ, với ぬいかみ là sự ぬい áp có trong cảm thức của một người.

Chẳng hạn

1/ Chỉnh độ ぬい của phòng lên 30 độ đi.

Thì chỗ này là ぬいかさ.

2/ Trái tim anh ta không hề có sự ぬい áp

Độ ぬい áp này nhiệt kế chịu thua vì nó có trong một cảnh giới hoàn toàn khác.

Và chỗ này là ぬいかみ.

= 彼には心のぬいかみがない



Phần 2. Các danh từ nào không hề có đuôi み?

Về mặt số lượng, danh từ với đuôi み ít hơn các danh từ có đuôi さ. Điều đó có thể là do các danh từ trong cảnh giới cảm thức của 1 người không nhiều như các danh từ trong thế giới tự nhiên.

Vì vậy, ta không dễ dàng chế biến từ vựng với đuôi み. Không phải tính từ nào ta cũng lấy và bừa bãi tác hợp nó với đuôi み sẽ tạo thành 1 danh từ.

Điển hình là tính từ đẹp.

Tiếng Nhật không hề có

= うつくしみ. X

Sai trầm trọng!

Để đỡ bị què khi chế từ sai, đầu tiên ta nên bàn về các danh từ nào không hề có đuôi み.

Các danh từ nào không hề có đuôi み?

Danh từ có đuôi み chuyên chỉ về “vị nếm trải, thọ nhận của bản thân”. Nếu để ý chúng ta sẽ thấy từ kanji của み là 味, có nghĩa là “VỊ”. Nó giúp biến một tính từ thành 1 vị của sự nếm trải.

Thế nên, các danh từ nào không liên quan đến 1 vị nếm trải đương nhiên không thể có đuôi み!

Vì sao ta không có từ 美しみ (= sự đẹp). Bởi vì đơn giản là không có “Vị đẹp” ^^!

Tương tự, ta cũng không có

- Vị to = おおきみ X
- Vị nhỏ = 小さみ X
- Vị dễ thương = かわいみ X
- Vị bận = 忙しみ X
- Vị vui = うれしみ

(Nhưng ta có vị lạ thú, nên ta có 楽しみ = たのしみ)



Phần 3. Các danh từ có thể có đuôi み và đuôi さ

(1) Đa số các danh từ đi được với み, sẽ đi được với さ. Chỗ nào có danh từ み thì sẽ có chị em song sinh với đuôi さ.

(Chú ý là chiều ngược lại không đúng, danh từ đi với さ chưa chắc đi được với み).

Nếu thấy có 辛味 (からみ) , thì sẽ có 辛さ.

Nếu thấy 甘み (あまみ) , thì sẽ có 甘さ.

〜み thường hay đi với các tính từ sau

a/ ~み hay đi với tính từ có vị

Vì đuôi み, từ kanji là 味 có nghĩa là "Vị" nên lẽ hiển nhiên, nó hay đi với các tính từ nói về vị, như "chua, cay, ngọt, đắng".

すっぱみ (すっぱみ) = Sự chua

辛味 (からみ) = Sự cay

甘み (あまみ) = Sự ngọt

にがみ = Sự đắng

Mà theo quy tắc, chỗ nào có み chỗ đó có さ

Tức là ta cũng sẽ có cách danh từ với さ:

酸っぱさ (すっぱさ) = Sự chua

辛さ = Sự cay

甘さ (あまさ) = Sự ngọt

にがさ = Sự đắng

Đương nhiên về mặt sắc thái chúng khác nhau. Sắc thái thế nào ta sẽ bàn ở phần sau.

b/ ~み hay đi với tính từ nói về tình cảm.

Và cũng bởi vì ~み là vị = 1 vị nếm trải (mùi đời), nên nó hay đi với các tính từ nói về “thất tình”. “Thất tình” ở đây không phải là bị “bị phụ tình” mà là “thất tình lục dục” của con người : khổ ải bi ai, lạc thú.

Theo thứ tự, ta sẽ có các danh từ với đuôi み

苦しみ (くるしみ) = vị khổ

悲しみ (かなしみ) = vị sầu

哀れみ (あわれみ) = vị bi ai

Chú ý khi muốn nói tới vị vui !

Vị vui , ta không được dùng うれしみ X.

Mà phải là

楽しみ = vị lạc thú

Vì sao vậy?

Chữ Kanji của うれしい là chữ Hỉ, kanji của たのしい là chữ LẠC. Ta chỉ có “vị lạc thú” = 楽しみ chứ không có “vị hỉ” = うれしみX.

Mà theo quy tắc, chỗ nào có み chỗ đó có さ.

Tức là ta cũng sẽ có

苦しさ (くるしさ) = vị khổ

悲しさ (かなしさ) = vị sầu

哀れさ (あわれさ) = vị bi ai

c/ ~み thường đi với màu sắc

赤み

青み



Phần 4. Phân biệt sắc thái của danh từ đuôi み và danh từ đuôi さ

1/ Khi đi với các tính từ chỉ vị

a/ Với tính từ “đắng” = にがい có 2 danh từ

にがさ = vị đắng

にがみ = sự đắng

Nhưng mà

にがみ, với đuôi mi biểu hiện cái đắng trong cảm thọ của một người. Đây là cái đắng được cảm nhận bằng vị giác (giác quan lưỡi).

“Vị đắng” của trái khổ qua hay “vị đắng” của thuốc trong cảm nhận của người uống là “vị đắng” được cảm nhận trực tiếp bằng vị giác, nên đó là 苦み.

Vị đắng của thuốc, là み

= くすりのにがみ

“Vị đắng” của trái khổ qua, là み

苦さ, với đuôi さ là biểu hiện cái đắng như một danh từ chung, nó có trong cảm thọ của rất nhiều người, không chỉ riêng người nếm.

Nhân gian có vị đắng

Đây là cái đắng của にがさ. Vì nó là một danh từ chung của nhân gian.

= この世の中にはにがさがある.

b/ Tương tự với cặp chị em 辛さ (からさ) và 辛味 (からみ)

- 辛味 = vị cay. Đây là vị cay của cảm nhận vị giác, 1 danh từ chỉ có trong cảm thọ của người ném.
- 辛さ = vị cay. Đây là vị cay của một danh từ chung thuộc thế giới tự nhiên.

Ví dụ

- *Mì cay 7 cấp độ, bạn có thể tùy chọn độ cay.*

“Vị cay” này là một danh từ chung không sâu lắng bên trong thế giới của người ném, ở đây là 辛さ。

= このラーメンは辛さを選ぶことができます。

Còn

- *Chả bao giờ tôi quên vị cay của trái ớt hiểm.**

Đây là 辛味

2/ Khi đi với tính từ chỉ tình cảm

Tính từ “khổ” = くるしい, có 2 danh từ

苦しみ (くるしみ) = vị khổ. Đây là vị chỉ có trong cảm thọ của người ném.

苦しさ (くるしさ) = sự khổ. Đây là 1 danh từ chung của thế giới tự nhiên

Ví dụ

1/ Người chịu sự khổ về gánh nặng kinh tế.

= 経済的な苦しさに耐える人

Vì đây sự khổ chung của mọi người, không phải riêng ta.

2/ Em sẽ thả trôi các vị khổ ải, cay đắng (của bản thân) theo dòng nước.

Thì đây là vị khổ riêng mình ném trái, và đó là くるしみ。

悲しみも苦しきもすべて水に流そう。

= *Thả trôi các vị khổ ải, cay đắng (của bản thân) theo dòng nước.*

Và với câu

Thế gian có vị khổ và Pháp của ta chỉ có một vị, đó là vị giải thoát của đức Phật, theo thiền ý của người viết, hai vị này là danh từ đuôi さ。

3/ Khi đi với màu sắc

Màu sắc cũng đi được với đuôi み tạo thành danh từ. Đây được liệt vào đặc biệt vì khó có thể hiểu sang chữ “Vị” như mạch suy luận này giờ được. Chẳng hạn như “vị đỏ” hay “vị xanh” hoàn toàn khó có thể duy nhập vào tiếng Việt.

み・さ đi vào màu sắc của tiếng Nhật là như sau:

Ta có:

あかみ : là sắc đỏ

あかさ: cũng là sắc đỏ

Nhưng mà

あかさ là "sắc đỏ" có thể đo đếm được bằng các đại lượng R(red), G(Green), B(blue). Hỗn hợp 3 số đo của RGB sẽ scale ra một akasa nhất định.

あかみ là "sắc đỏ" chỉ có trong cảm thọ của người cảm nhận (không có trong giới tự nhiên và không đo đạc được).

Cụm từ hay đi kèm với あかみ

= あかみを帯びた(-)

= (Gi đó gì đó) đeo theo sắc đỏ.

Ví dụ

Ngọn lửa mang theo sắc đỏ.

"Sắc đỏ" của ngọn lửa là 赤味.

= 赤みを帯びた火

Bởi vì "sắc đỏ" của ngọn lửa không phải thuộc tính của giới tự nhiên. Ai biết ngọn lửa có màu gì? Ngọn lửa đốt ngoài trời có lúc "đeo theo sắc đỏ", ngọn lửa đốt bằng khí ga có thể đeo theo sắc xanh. Màu sắc tự nhiên của nó khó nắm bắt. Có thể vì nó biến hóa như thế, mà tiếng Nhật cho nó là 赤み (không có trong giới tự nhiên).

赤みを帯びた火

= *Ngọn lửa đeo theo sắc đỏ.*

Tương tự ta cũng có

Ngọn lửa đeo theo sắc xanh.

= 青みを帯びた火

Trời chiều đeo theo sắc đỏ.

= 赤みを帯びた空。

Viên đá đeo theo sắc xanh

青さを帯びた石。

(Diep Anh Dao tùy bút)

Chiêu 27. ~かねます

Người ta nhờ và mình muốn nói Không ! Làm sao đây ?

Một số yêu cầu là hơi quá đáng, một số yêu cầu là vượt quá giới hạn cho phép của bản thân mình. Không thể nào việc gì ta cũng gật gù nói Yes, hay Dạ em sẽ làm.

Hôm nay Diep Anh Dao sẽ tổng hợp 3 cách để từ chối, để nói "Không" với các yêu cầu quá đáng, và đặc biệt là chú trọng đến một chiêu mới, đó là Nói "không" với かねます.

3 cách từ chối, nói Không

Cách thông thường nhất để Không Không đó là

そんなこと できません。

= Tôi không thể làm việc đó

Nhưng nếu thấy ba từ "Tôi không thể" này là quá nhẹ đô, không đủ lực trong trường hợp của mình. Nếu muốn gia tăng thêm vài phần công lực cho sự từ chối (và pha thêm chút sĩ khí của Sĩ khả sát bất khả nhục), ta dùng chiêu っこない。

そんなこと、できっこない。

= KHÔNG ĐỜI NÀO tôi có thể.

Chi tiết về っこない, anh chị em xem tại đây.

<https://hanasaki.academy/blog/tieng-viet/jlpt-n2/phu-dinh-sach-tron-voi-kkonai/>

Tiếp,

Nhưng cũng sẽ có trường hợp, ta thấy ba từ "Tôi không thể" với できない dù không từ chối mạnh mẽ nhưng cũng lộ ra cái ý "Không làm" ^^, khó có thể ăn nói với khách hàng hay ai đó ghê gớm.

Lúc này và với các nhân vật thế này, ta dùng chiêu かねます để ngại ngùng hóa e dè hóa cái từ chối của mình.

そんなことが出来かねます。

Câu này có thể dịch là

= (Ô tôi rất muốn) nhưng e là ...tôi không thể

Chiêu này xuất ra ý từ chối nhưng tội lỗi lại đổ lên đầu "cái điều kiện" ! Không hẳn "không thể" là vì tôi không thể mà là điều kiện không cho phép.



E dè hóa sự từ chối với かねます

Một cách tổng quan

A かねます có nghĩa là "E rằng không thể làm A".

E rằng không thể đồng ý.

= Đồng ý かねます

= 賛成しかねます。

E rằng không thể trả lời.

= Trả lời かねます

= 答えしかねます。

Và

E rằng tôi không biết.

= Biết かねます。

= わかりかねます。



Đừng ra chiêu **かねます** như vậy. Chết đấy !

1/ Một là, chỉ sử dụng **かねます** với chủ ngữ là mình. Tuyệt đối không dùng cho chủ ngữ là người thứ ba.

Ta không có các câu thế này

彼はできかねます. X

= E là anh ta không thể làm X

Vì chủ ngữ là *anh ta*

2/ Hai là, vì chiêu **かねます** tạo ra ý từ chối trong một phong cách “điệu” nên chỉ sử dụng **かねます** trong các trường hợp trang trọng, trong công ty với sếp và với khách hàng. Đừng sử dụng **かねます** với bạn bè, nếu không muốn nó nghỉ chơi mình ra.

Đã đi đến đây khá là xuôi chèo mát mái và ta sẽ cảm thấy **かねます** thật dễ sử dụng.

Tuy nhiên ...

“Mấy đời bánh đúc có xương,

Mấy đời tiếng Nhật mà nương “kinh hoàng” !

Điều kinh hoàng (tức nằm ngoài quy luật đã biết như trên) của かねます nằm ở かねます thành ngữ.

Tất cả các chống chỉ định và cách xuất chiêu かねます như trên được gói gọn là “かねます thông thường”. Nhưng chiêu かねます còn có các trường hợp “không thông thường”, tức nó đi với một số cụm từ cố định để tạo thành “かねます thành ngữ”!!!

Khi đã lọt vào phạm vi “かねます thành ngữ” thì các chống chỉ định trên không còn áp dụng với nữa !!!

Vì thế điều ta cần làm tiếp theo là khoanh vùng chủ quyền của từng かねます. Bộ phận nào lọt vào phạm vi “かねます thành ngữ”, ta loại nó ra khỏi vùng chống chỉ định.

Tập 2 sẽ giới thiệu về “かねます thành ngữ” và các cách xuất chiêu với thành ngữ.

Cũng khá thú vị, xin mời các đồng môn xem tiếp tập tiếp theo nha !!!

Ngữ pháp N2

Chiêu 01. Phân biệt ~わけではない・~わけがない

Tác giả Diệp Anh Dao

Trắc trở là nằm ở đây

A わけではない

= Không hẳn là A

A わけがない

= Không thể nào là A

Thế Không hẳn A và Không thể nào A khác nhau ra sao? Thế này là thế nào?

Điểm khác biệt là ở mức độ phủ định và ẩn ý theo sau của người nói.

(I) Khác biệt về mức độ phủ định

- A わけではない = Không hẳn là A. Phủ định vài phần, khẳng định vài phần, hay ta có thể gọi là vừa phủ vừa khẳng cho gọn
- A わけがない = Không đời nào A. Phủ định sạch bách 100% A.

Hãy so sánh các ví dụ sau

(1) Với わけではない : Phủ định vài phần, khẳng định vài phần

Không hẳn ai cũng thành thiên tài đâu.

= 誰でもタレントになる わけではない.

Tức

- Phủ định một phần = Có đứa sẽ không thành thiên tài

- Khẳng định một phần = Có đưa sẽ thành thiên tài.

VD 2: Ông A hỏi ông B:

Ông A: *Này nghe đâu ông chia tay với bà D rồi hả?*

Ông B : *um...không hẳn là chia tay , chỉ là đang tạo ra một khoảng cách thôi.*

= 別れるわけではないけれど、距離を置いている。

- Vừa phủ định vài phần = Không chia tay 100%
- Khẳng định vài phần = Mọi quan hệ có vấn đề, không được bình thường, vì đang tạo khoảng cách.

(2) Với **わけがない**, sự phủ định là phủ định sạch trơn

VD1

Bà A: *Nê, bà biết không, ông C đang yêu bà Z đấy!*

Bà B: *Không thể nào ông C yêu bà Z (vì ông C đang yêu tôi mà)*

= Ông C yêu bà Z **わけがない**

わけがない phủ định sạch bách 100% chuyện ông C yêu bà Z.

VD2:

Bài này khó quá, học sinh tiểu học không thể nào làm được (hay học sinh tiểu học làm được chết liền).

= **こんなに難しい問題は小学生にできるわけがない。**

P phủ định sạch trơn rằng tiểu học làm được chết liền, chỉ có trung học cao học mới làm được thôi.

(II) Khác biệt về **ẩn ý**

- Ẩn ý theo sau chiêu **わけがない** là một luồng gió mạnh mẽ, dứt khoát, nói như đúng rồi.
- Ẩn ý theo sau chiêu **わけではない** nhẹ nhàng, chỉ phủ định một vài phần thôi, và nêu ra cái phần còn lại của vấn đề

Chiêu 02. Phân biệt **~なんて・~なんか**

Một cách tổng quan

~なんて và **~なんか** đều có chung chức năng là đi đằng sau một danh từ, trước tô đậm danh từ, sau tạo ra một **bộ phóng tác ra các cảm xúc** với danh từ ấy.

Nếu như ta nói :

a/ 日本語が簡単だ。

= **Tiếng Nhật dễ**

Trợ từ **が** dừng ở việc tô đậm danh từ 日本語 để hướng sự chú ý của mọi người vào 日本語 biến 日本語 trở thành chủ đề câu chuyện.

Nhưng nếu ta dùng **なんて** (thay **が** bằng **なんて**), ta không những tạo ra chủ đề câu chuyện mà còn **có bộ phóng cảm xúc** đi kèm, chẳng hạn

b/ 日本語 **なんて**簡単だ。

= **Mấy cái thứ tiếng Nhật ấy hả, dễ ợt. @@ -> (Quá dữ)**

Cảm xúc ở câu này là sự coi nhẹ tiếng Nhật.

Phóng tác ra cảm xúc với danh từ trước nó là dụng công chung của ~なんて, ~なんか.

Cái khác nhau là loại hình cảm xúc có thể phóng ra.

Khác biệt về cảm xúc của ~なんて・~なんか

Cảm xúc có hai loại, tích cực và tiêu cực. Cảm xúc khinh rẻ, coi nhẹ là cảm xúc tiêu cực (-). Còn cảm xúc hân hoan ngưỡng mộ là tích cực.

- **なんて** có thể sử dụng cho cả cảm xúc tích cực lẫn cảm xúc tiêu cực.
- **なんか** chỉ sử dụng cho cảm xúc tiêu cực, cụ thể là *khinh rẻ coi nhẹ*.

Sử dụng **なんて** cho cảm xúc tích cực và tiêu cực

Ví dụ

Với ánh mắt lấp lánh, cảm xúc hân hoan mà nói về "người đàn ông tuyệt vời của đời em"

Người ấy của tôi ẤY HẢ tuyệt vời !!!

なんか là chiêu phải loại bỏ đầu tiên. Sự u ám của **なんか** không thích hợp với ánh mắt lấp lánh, hay cảm xúc hân hoan !

私の彼**なんか**めっちゃめっちゃ優しいよ! X.

Bao sai >"<

Chỉ **なんて** mới phù hợp với cảm xúc tích cực này.

Người ấy của tôi ẤY HẢ (mắt chớp chớp) tuyệt vời !

= Người ấy của tôi **なんて** tuyệt vời !

= 私の彼 **なんて**めっちゃめっちゃ優しいよ !

Sử dụng **なんか** cho cảm xúc tiêu cực mà thôi !

Còn với ánh mắt hình viên đạn, nhếch mép cười nhạt buông ra những lời đau lòng, chẳng hạn:

Mấy người đại loại như anh, tôi không cần !

Thì **なんか** sẽ truyền đạt được cảm xúc tiêu cực này.

= あんた **なんか**要らない !

(Quá dữ)

Vì ~**なんか** tạo ra cảm xúc và năng lượng quá đen như thế nên hãy "đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng" ! Nó có thể gây ra những "tổn thương" không cần thiết!

Trong khi đó **なんて** vì dùng được cho cả cảm xúc tích cực lẫn tiêu cực, nên khá dễ thờ hơn.

Cảm xúc đi với **なんて** là tích cực hay tiêu cực nằm trong ánh mắt nụ cười của người nói.

Nhìn thật kĩ ngắm thật sâu với các câu với **なんて** nhé!

Thêm nhiều ví dụ với **なんて**

1/ 私の彼 **なんて**もっとひどいよ。

= Tay bạn trai tôi, gớm quá ! (Tiêu cực với **nante**)

2/ 雨なんて嫌いだ。

= *Cái đồ mưa tôi ghét (Tiêu cực với nante)*

3/ 私の彼なんてめっちゃめっちゃ優しいよ

= *Bạn trai tôi ẤY HẢ rất hiền.*

Tác giả Diep Anh Dao

Chiêu 03. 最中

Một cách tổng quan

A 最中に, B

= *Trong khi đang A thì chuyện B gây cản trở xảy ra.*

Ừ thì cũng cùng ý "*Trong khi đang A thì B đấy*". Nhưng thần thái đặc sắc của cái *Trong khi đang A* của 最中に là nhằm buông lơ ra một tiếng thờ dài ngao ngán (haiza) do tính gây cản trở của B gây ra.

Ví dụ

(1) *Trong khi tôi đang làm BBQ (A) thì trời mưa (B). Haiz !*

Tính gây cản trở của "trời mưa" có thể được bộc bạch qua chiêu 最中に.

= BBQをしている 最中に、 trời mưa (B)。

Tương tự,

(2) *Trong khi tôi đang làm điều tra (A) thì điện thoại nó cứ reng miết (B). (Bực cái mình !)*

Sẽ là

= 調べている 最中に、 何度も電話がかかってきた。

Ý tưởng nổi bật về tiếng thờ dài ngao ngán này có thể nói là "võ công trần phái" của chiêu 最中に giúp phân biệt nó với các chiêu tương tự của "*Trong khi A thì B đại pháp*", như là うちに、 間, w.

Phân biệt 最中に với うちに của *Trong khi đang A thì B đại pháp*

(1) *Trong khi đang ở Nhật (A), tôi muốn đi núi Phú Sĩ (B).*

Cái "*Trong khi A thì B*" của câu này không nhằm toát lên tiếng thờ dài ngao ngán gì cả. Vì vậy, dùng 最中に là không hợp lý.

Ta không có,

= 日本にいる最中に、 富士山に行きたい。 X

Mà ý tưởng của "*Trong khi A thì B*" của câu trên là nhằm bộc lộ một ý chí "muốn đi núi Phú Sĩ" trong khi còn đang A (ở Nhật).

Vậy đây là chiêu うちに

= 日本にいるうちに、 富士山に行きたい。

Về うちに, anh chị em xem tại đây. [Click here.](#)

Về cách ra chiêu

Để ra được chiêu này, cần thêm một chút dụng tâm.

A 最中に B

= Trong khi đang A thì B (gây cản trở xảy ra).

Về vé A

Vé A chỉ có thể là một chuyện có thể xong trong thời gian ngắn. Chuyện A không được quá lê thê, như:

- Trong 1 năm = 1年の最中に X

Hay

- Trong quãng đời làm việc tại công ty

= 会社に勤めている最中に X

最中に không thể đáp ứng được các thời gian dài đằng đẵng như thế.

最中に chỉ có thể đáp ứng được với các chuyện có thể xong trong thời gian ngắn mà thôi.

Chẳng hạn,

- Trong khi đang làm BBQ

= BBQをしている最中に OK

- Trong khi đang giặt đồ

= 洗濯をしている最中に。OK

Về vé B

Vé B phải là một chuyện khó chịu, mang tính gây cản trở.

Nếu vé B là một chuyện thoải mái vui vẻ, ta không dùng được 最中に。X

Ta không có,

ホームパーティーの準備をしている 最中に、とても楽しかった。

= Trong khi chuẩn bị tiệc, tôi thấy vui quá ! X

Bởi vì vé B = 楽しかった , là 1 chuyện vui vẻ thoải mái.

最中に chỉ thích những chuyện mang tính "cản trở, phá đám" mà thôi !.

Về cấu tạo ngữ pháp

Ta dùng danh từ thêm の và động từ ở thể ている liên thủ với 最中に

DT + の

ĐT ている

Thêm nhiều ví dụ

1/弟のことを家族で話している 最中に、本人が帰ってきた。

= Trong khi cả nhà đang nói chuyện về em trai tôi thì em ấy về ! (haiz)

2/洗濯の最中に、水道が止まってしまった。

= Trong khi đang giặt đồ, thì cúp nước ! (haiz)

3/面接を受けている最中に、携帯電話が鳴ってしまった。

= Trong khi tôi đang dự phỏng vấn xin việc thì điện thoại reng ! (haiz, bao xui)

Có những điểm ngữ pháp nào dễ làm lạc với 最中に không?

Câu trả lời là "Không những có. Mà còn có rất nhiều nữa là khác !"

Trong ý nghĩa "Trong khi A thì B", ngoài 最中に ra, ta còn có 間、うちに、v v

Tạm thời ta sẽ khảo sát sự khác nhau giữa ~最中に・~間・~うちに

Phân biệt ~最中に・~間・~うちに

Cả 3 điểm ngữ pháp này, đều có thể được dịch là "Trong khi đang ~"

A 最中に = Trong khi đang A

A 間 = Trong khi đang A

Và

A うちに = Trong khi đang A

Nhưng mà ý nghĩa ở vế B sẽ quyết định tất cả cho sự khác biệt

- Nếu vế B là 1 chuyện gây cản trở trong A, ta ra chiều 最中に。
- Nếu vế B là biểu hiện sự cần kíp phải làm B trong khi còn đang A, ta ra chiều A うちに B.
- Nếu vế B là 1 hành động song song xuyên suốt trong khi đang A, ta ra chiều A 間 B.

Ví dụ

1/ Trong khi anh ta không ở đây (A), phải dọn dẹp thôi (B)

Đây là sự cần kíp phải làm B trong khi đang A, ta ra chiều uchini

= 彼はいないうちに、掃除しよう！

2/ Trong khi anh ta không ở đây (A), chúng tôi chơi game suốt (B).

Vì chuyện A và B xảy ra xuyên suốt, nên ta ra chiều 間。

= 彼はいない間、ゲームをしていた。

3/ Trong khi tôi đang nói đọc diễn văn (A) thì đèn tắt (B)

Vì chuyện B (= đèn tắt) gây cản trở cho cuộc nói chuyện của tôi, nên ta ra chiều 最中に。

=スピーチの最中、電気が消えた。

Cốt lõi của ~最中に trong vòng vại nốt nhạc

1/ Ta dùng chiều A 最中に B, để diễn đạt ý "Trong khi đang A thì chuyện B gây cản trở xảy ra".

Ý tưởng nổi bật của ~最中に nằm ở sự gây cản trở của B

2/ Ví dụ điển hình

Trong khi tôi đang làm BBQ (A), thì mưa (B). Haiz!

= BBQ をしている最中に雨が降り出した。

3/ Cách ra chiều

A 最中にB thì

Vế A : là 1 việc có thể kết thúc trong thời gian ngắn

Vế B: là 1 chuyện gây cản trở

Cấu tạo ngữ pháp

Danh từ thêm の

ĐT thể ている liên thủ với 最中に

4/ Các sai lầm khi ra chiều

a/ Ta sẽ sai lầm khi dùng vế A là 1 chuyện kéo dài lê thê, khó dứt trong thời gian ngắn. XX

Vế A chỉ được phép là các chuyện có thể kết thúc được trong thời gian ngắn.

Ví dụ

Trong 1 năm = 1年の最中に X

Trong khi ở Nhật = 日本にいる最中に X

Trong khi làm việc tại công ty = 会社に勤めている最中に X

b/ Ta cũng sẽ sai lầm khi vế B là 1 chuyện mang tính thoải mái vui vẻ X.

~最中に chỉ thích vế B là các chuyện "cản trở, phá đám".

5/ Có các điểm ngữ pháp nào dễ nhầm lẫn với ~最中に?

Đó là ~うちに・~間

Sự khác biệt giữa chúng nằm ở vế B

- Nếu vế B là 1 chuyện gây cản trở trong A, ta ra chiều A 最中に B.
- Nếu vế B biểu hiện sự cần kíp phải làm B trong khi đang A, ta ra chiều A うちに B
- Nếu vế B là 1 hành động song song xuyên suốt trong khi đang A, ta ra chiều 間。

Chiều 7 どころではない・ようがない

Nói Không đại pháp

Nói Không Đại Pháp gồm có bao nhiêu chiều?

Nói "Không" Đại Pháp tính sơ sơ cũng trên dưới cả chục chiều @@.

Từ sự đa dạng của ngôn ngữ khi nói "Không", ta có thể thấy được 1 thực tế rằng con người (người Nhật) trăn trở khá nhiều khi phải nói "Không".

Hôm nay chúng ta sẽ tiếp cận với hai chiều nói "Không" mà khi phóng tác ra là hạ cả song điều với どころではない và ようがない

(1) Vừa nói Không vừa đính kèm cả lí do chỉ trong 1 chiều

Có thể nói どころではない và ようがない mang theo uy lực của Nhất tiễn hạ song điều . Chỉ ra 1 chiều mà đánh được cả vào ý Không vừa đánh được vào Lí do cho việc Không

○ どころではない là nói *Không*, đi kèm lí do *Vì không phải lúc ~*.

● ようがない là nói *Không* và kèm theo lí do là *Vì không có cách nào*.

Vừa đánh vào không, vừa đánh vào được lí do giúp ta đỡ nhiều lời khi từ chối ai đó.

(2) Nói Không với どころではない

Chẳng hạn

Nếu một nam nhi chí chí mang trên vai gánh nặng gia đình, giang sơn cùng gánh nặng tương tư, phải từ chối kết hôn.

Từ chối không khéo sẽ mang họa.

Ví dụ

-*Xin lỗi Gấu nhưng anh không thể quen Gấu được!*

Ờ đây chỉ là ý *Không*, nhưng vì nàng không hiểu lí do. Nàng sẽ tập kích ta với hàng loạt câu hỏi :
“*Lí do là gì? Có phải anh chê tôi mập. Hay anh chê tôi quá giỏi giang?*” @@

Từ chối vừa có *Không*, vừa có cả lí do vào sẽ tránh được họa

Anh đang gắng học lo sự nghiệp nên chưa phải lúc kết hôn!

= Kết hôn どころではない

= (仕事、勉強が大変で) 結婚 どころではない !

Câu này gồm cả 2 ý, là nói *Không* với kết hôn, đồng thời kèm theo lí do - chỉ là *vì chưa phải lúc*, tức thời điểm chưa phù hợp, chứ không phải chê bai gì ấy !

Chỉ cần tung 1 câu thôi, có thể ta sẽ “*ổn định được chính trị*”, tránh bị tên bắn ngược về đồng thời nhận được sự cảm thông của Gấu ! (tuy nhiên, cũng hên xui nha)

Về cách ra chiêu

Với danh từ

Rất khỏe, chỉ việc bê y nguyên danh từ cho liên thủ trực tiếp với どころではない.

DT + どころではない

Ví dụ

1/ (Đau họng chết được) *Không phải lúc karaoke*

=カラオケ どころではない

2/ (Bận chết được) *Không phải lúc du lịch*

=旅行 どころではない。

Với động từ

Ta dùng động từ thể từ điển liên thủ với どころではない

ĐT thể từ điển + どころではない

Ví dụ

(Không tiền) chả phải lúc đi chơi

=遊びに行くところではない。

Tóm lại

どころではない là 1 chiêu trong nói Không đại pháp, có uy lực của “Nhất tiền hạ song điều”, vừa lộ ý say NO vừa đính kèm lí do Không phải lúc.

(2) Chống chỉ định

Nếu cái sự khó khăn cho việc nói Không không hề liên quan gì đến cái lúc (mà có thể liên quan tới “cái cách”) thì không được dùng どころではない。

Phạm vi các sự khó khăn để nói Không dùng với どころではない

Đó là 3 không

- Không tiền
- Không thời gian
- Không có sức khỏe

Câu này là sai với どころではない

Mới học tiếng Nhật không viết được chữ Kanji khó thế này.

=その難しい漢字を書く どころではない。X

Bởi vì cái khó khăn này không liên quan đến cái lúc, mà liên quan đến cái cách.

Và để có thể tung được chiêu nói Không hạ 2 điều với “cái cách” (không có cách nào ~), ta phải luyện thêm chiêu ようがない。

Tập tiếp theo sẽ bàn về Nhất tiền hạ song điều với ようがない trong nói “Không” đại Pháp, anh chị em nhớ đón xem nha.

Ngữ pháp N4

Chiêu 01. Phân biệt trợ từ に and trợ từ で (trong cùng ý nghĩa chỉ về nơi chốn)

Ngang trái giữa cái ta đã biết về trợ từ に và trợ từ で với cái thực tiễn

Ta đã biết, trợ từ に và trợ từ で đều dùng để ám chỉ danh từ trước nó là nơi chốn.

~に、~で, tiếng Việt có thể dịch là "Tại ~"

Ví dụ,

- Trường học に、~ = Tại trường học
- Trường học で、~ = cũng là tại trường học.

Và ta biết thêm rằng cái phân biệt trợ từ に và trợ từ で là động từ của câu.

- Nếu "Ăn tại trường", ta dùng

= "Trường で 食べる".

Vì "ở" được tính là động từ hành động.

- Nếu "Ở tại trường", thì ta dùng
= *Trường* にいる".

Vì ở (いる) không phải là động từ hành động. (Mà nó là động từ trạng thái chỉ sự tồn tại)

Điều này hoàn toàn đúng. Nhưng ngang trái là ở đây.

a/ *Viết tên tại đây.*

Với động từ 書く thì sẽ là で hay に?

Và sẽ là

ここで名前を書く. Hay

ここに名前を書く?

Nếu luận theo quy tắc trên mà xét cái động từ để phân định に hay で. Động từ ở đây rõ là 書く = viết. Viết là một động từ hoạt động. Vậy ăn chắc là で rồi.

Vậy mà... ngang trái một điều, "Viết ở đây" lại là "に" @@

ここ* に*書く = *Viết ở đây*

Chưa hết, đến câu

b/ *Làm mất bóp tại trường*

Thì lại tính làm thao, là で hay に?

Và sẽ là

Trường で財布をなくした. Hay

Trường に財布をなくした?

Nếu ta bị sai ở câu "Viết ở đây" thì ta sẽ để thêm cho mình 1 logic :

Viết tại đây là viết lên cái vị trí này, nên nó là に.

Vậy *Mất bóp tại trường* là mất tại cái vị trí này nên cũng là に.

Nhưng mà...

Lại ngang trái, "*Mất bóp tại trường*" là

= 学校 で財布をなくした.

Ngang trái làm sao! Ở đâu có ngang trái thì ở đó cần đục đào thêm chỗ đó cho đíp.

Khác biệt của trợ từ ~に và ~で (đáp version)

- Trợ từ に thiên về nơi chốn, nhưng là ở ý nghĩa chỉ 1 vị trí cho đối tượng "tại vị" sau hành động (tức, đối tượng sẽ dính ở vị trí đó).
- Trợ từ で thiên về nơi chốn, ở ý nghĩa là 1 không gian cho hành động xảy ra.

Ví dụ

a/ *Viết tên tại đây*

=ここに名前を書く

Bởi vì sau hành động *viết* thì đối tượng của hành động "*viết*" là "*tên*", sẽ tại vị an tọa tại tờ giấy đó. *Cái tên dính vào vị trí đó.*

b/*Quên sách ở trường.* Là に hay で ?

Là に luôn, vì sau hành động *quên* (忘れる), quyển sách có vị trí tại vì hẳn hoi, nó nằm ở trường.

学校 に本を忘れる。

= *Quên sách ở trường*

Ta không được dùng で

学校 で本を忘れる.X

Thế...

Đánh mất ví tại trường. Là に hay で ?

Ca này hơi nặng. Nhưng có thể hiểu là sau khi đánh mất ví thì ví mất tiêu, không có vị trí xác định cho nó tại vị nên không thể に được. Mà không に thì で thôi :)

学校 で財布をなくした。

= *Đánh mất ví tại trường*

Thế nên, nếu gặp các câu có động từ hành động có tân ngữ, và bắt ta chọn に hay で. Thì ta nên cẩn thận, xem xét xem sau hành động thì tân ngữ hay chủ thể có một vị trí để an tọa hay không.

Nếu có là に. Nếu ko có thì で.

Ví dụ

a/ *Biết chuyện thì đậu tại nhà.*

= 家 で合格を知っていた。

ĐT là "*biết*" = 知る. Đối tượng của biết là 合格 = *chuyện thi đậu.*

Chuyện thi đậu là một đối tượng trừu tượng không cần có 1 vị trí vật lý. Nên không phải に ở đây.

Không に thì で thôi.

= 家 で合格を知っていた。

Trợ từ で ở đây chỉ ý " nhà là không gian cho chuyện biết thi đậu xảy ra".

b/*Mua cái ví tại siêu thị*

= 財布をスーパーで買う。

Đối tượng của hành động "*mua*" là "*cái ví*."

Sau hành động "*mua*" thì cái ví đâu còn ở siêu thị (nó phải ở trong người bạn chứ) nên không に được.

Mà trợ từ で dùng ở đây để chỉ ra "1 không gian cho hành động mua bán được diễn ra".

Tác giả Diệp Anh Dao

Chúc các bạn học tốt. N2, N3, N1 đầy túi, tình đầy tim nhé !

